Saigon Academy

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC HẢI QUAN

MÔN: KIẾN THỨC CHUNG



Cập nhật

2027

TS. Trần Quang Vũ
Z, M: 0913106015

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC 2
1.1. Nguồn gốc ra đời của Nhà nước 2
1.2. Khái niệm và bản chất của Nhà nước 5
1.3. Đặc trưng cơ bản của Nhà nước 7
1.4. Chức năng của Nhà nước 11
1.5. Hình thức Nhà nước 15
1.6. Bộ máy Nhà nước và nguyên tắc tổ chức, hoạt động 19
1.7. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 25
1.8. Bản chất, đặc điểm và chức năng của Nhà nước Việt Nam 31
1.9. Tổng kết kiến thức Chương 1 36
1.10. Những kiến thức cần đặc biệt ghi nhớ 37
1.11. Văn bản pháp luật và tài liệu tham khảo 38
CHƯƠNG 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT 40
2.1. Nguồn gốc ra đời của pháp luật 40
2.2. Khái niệm và bản chất của pháp luật 44
2.3. Các thuộc tính cơ bản của pháp luật 46
2.4. Chức năng và vai trò của pháp luật 48
2.5. Quy phạm pháp luật 51
2.6. Quan hệ pháp luật 56
2.7. Thực hiện pháp luật 60
2.8. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý 64
2.9. Pháp chế xã hội chủ nghĩa 71
2.10. Mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật 74
2.11. Tổng kết kiến thức Chương 2 78
2.12. Những nội dung đặc biệt quan trọng 79
2.13. Văn bản pháp luật và tài liệu tham khảo 80
CHƯƠNG 3. KHÁI QUÁT VỀ HIẾN PHÁP VIỆT NAM 82
3.1. Khái niệm và vị trí pháp lý của Hiến pháp 82
3.2. Lịch sử lập hiến Việt Nam 85

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

3.3. Sự ra đời và quá trình sửa đổi Hiến pháp năm 2013 91
3.4. Bố cục và nội dung cơ bản của Hiến pháp 97
3.5. Hiệu lực pháp lý tối cao của Hiến pháp 101
3.6. Câu hỏi ôn tập và trắc nghiệm 105
CHƯƠNG 4. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ 109
4.1. Bản chất của Nhà nước Việt Nam 109
4.2. Quyền lực nhà nước thuộc về ai? 113
4.3. Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất 117
4.4. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam 122
4.5. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 125
4.6. Chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam 129
4.7. Câu hỏi ôn tập và trắc nghiệm 134
CHƯƠNG 5. QUYỀN CON NGƯỜI 136
5.1. Khái niệm quyền con người và quyền công dân 136
5.2. Nguyên tắc công nhận, tôn trọng, bảo vệ 137
5.3. Quyền bình đẳng trước pháp luật 139
5.4. Quyền tự do kinh doanh 141
5.5. Quyền sở hữu tài sản 143
5.6. Quyền tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin 145
5.7. Quyền khiếu nại, tố cáo 147
5.8. Nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc 150
5.9. Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật 151
5.10. Nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật 153
5.11. Mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ cơ bản 156
5.12. Tổng kết chương 158
CHƯƠNG 6. TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC 164
6.1. Quốc hội 164
6.2. Chủ tịch nước 167
6.3. Chính phủ 169
6.4. Tòa án nhân dân 172

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

6.5. Viện kiểm sát nhân dân 174
6.6. Chính quyền địa phương 177
6.7. Hội đồng bầu cử quốc gia 180
6.8. Kiểm toán nhà nước 181
6.9. Mối quan hệ giữa các cơ quan trong bộ máy Nhà nước 185
6.10. Nguyên tắc phân công, phối hợp và kiểm soát 189
6.11. Tổng kết chương 194
CHƯƠNG 7. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC 201
7.1. Khái niệm cán bộ 201
7.2. Khái niệm công chức 203
7.3. Phân biệt cán bộ, công chức và viên chức 206
7.4. Đặc điểm của đội ngũ công chức 208
7.5. Vai trò của công chức trong nền hành chính nhà nước 212
7.6. Nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức 217
7.7. Tổng kết chương 222
7.8. Câu hỏi trắc nghiệm ôn tập cuối chương 223
7.9. Tài liệu pháp lý tham khảo 226
CHƯƠNG 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CBCC 228
8.1. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng 228
8.2. Nghĩa vụ trong thi hành công vụ 231
8.3. Nghĩa vụ của công chức đối với tổ chức, cá nhân 234
8.4. Quyền của cán bộ, công chức 236
8.5. Quyền được bảo đảm điều kiện thi hành công vụ 237
8.6. Quyền về tiền lương và các chế độ liên quan 239
8.7. Quyền nghỉ ngơi và các quyền khác 241
CHƯƠNG 9. NHỮNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC LÀM 250
9.1. Liên quan đến đạo đức công vụ 251
9.2. Liên quan đến bí mật nhà nước 253
9.3. Liên quan đến sản xuất, kinh doanh 255
9.4. Quy định về xung đột lợi ích 258

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

9.5. Quy định về sử dụng tài sản công 261
9.6. Quy định về phòng, chống tham nhũng 263
9.7. Trách nhiệm khi vi phạm những điều cấm 268
CHƯƠNG 10. TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC 280
10.1. Nguyên tắc tuyển dụng công chức 281
10.2. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức 283
10.3. Phương thức tuyển dụng công chức 285
10.4. Thi tuyển và xét tuyển công chức 287
10.5. Tiếp nhận vào làm công chức 290
10.6. Bố trí công chức theo vị trí việc làm 292
10.7. Tập sự và bổ nhiệm vào ngạch công chức 295
10.8. Điều động, luân chuyển và biệt phái công chức 297
10.9. Đánh giá, xếp loại chất lượng công chức 301
10.10. Đào tạo và bồi dưỡng công chức 304
10.11. Thôi việc, nghỉ hưu 307
CHƯƠNG 11. ĐẠO ĐỨC CÔNG VỤ 310
11.1. Khái niệm và vai trò của đạo đức công vụ 311
11.2. Những chuẩn mực đạo đức của công chức 314
11.3. Trách nhiệm phục vụ nhân dân 317
11.4. Văn hóa giao tiếp trong cơ quan nhà nước 320
11.5. Tác phong và thái độ làm việc của công chức 323
11.6. Trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ 326
11.7. Đạo đức nghề nghiệp của công chức Hải quan 330
CHƯƠNG 12. KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT 351
12.1. Nguyên tắc khen thưởng công chức 352
12.2. Các hình thức khen thưởng 353
12.3. Các hành vi vi phạm kỷ luật 355
12.4. Các hình thức xử lý kỷ luật công chức 358
12.5. Thẩm quyền và trình tự xử lý kỷ luật 360
12.6. Trách nhiệm vật chất của công chức 362

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

12.7. Trách nhiệm pháp lý khi thi hành công vụ 365
12.8. Giải quyết khiếu nại, kiến nghị 368
CHƯƠNG 13. CHÍNH PHỦ 379
13.1. Vị trí pháp lý của Chính phủ 379
13.2. Chức năng của Chính phủ 381
13.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ 384
13.4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Chính phủ 387
13.5. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ 390
13.6. Tổng kết kiến thức trọng tâm 393
13.7. Câu hỏi trắc nghiệm ôn tập 394
CHƯƠNG 14. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN 399
14.1. Chính phủ trong quản lý kinh tế 399
14.2. Quản lý tài chính công và ngân sách nhà nước 402
14.3. Quản lý lĩnh vực thuế và hải quan 406
14.4. Quản lý tổ chức bộ máy hành chính nhà nước 411
14.5. Quản lý cán bộ, công chức 414
14.6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ 417
14.7. Mối quan hệ giữa Chính phủ 421
14.8. Tổng kết kiến thức trọng tâm 425
CHƯƠNG 15. BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ 431
15.1. Vị trí và chức năng của Bộ, cơ quan ngang Bộ 431
15.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trưởng 434
15.3. Cơ cấu tổ chức của Bộ và cơ quan ngang Bộ 436
15.4. Mối quan hệ giữa Bộ với Chính phủ 440
15.6. Vai trò của Bộ Tài chính trong quản lý nhà nước 445
15.7. Vị trí của cơ quan Hải quan 449
15.8. Quan hệ phối hợp giữa cơ quan Hải quan 454
CHƯƠNG 16. CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 466
16.1. Khái niệm chính quyền địa phương 466
16.2. Nguyên tắc tổ chức chính quyền địa phương 470

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

16.3. Đơn vị hành chính của nước Việt Nam 473
16.4. Mô hình tổ chức chính quyền địa phương 477
16.5. Phân cấp, phân quyền và ủy quyền 482
16.6. Mối quan hệ giữa chính quyền Trung ương 487
CHƯƠNG 17. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN 500
17.1. Vị trí và chức năng của Hội đồng nhân dân 500
17.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng nhân dân 503
17.4. Đại biểu Hội đồng nhân dân 509
17.5. Kỳ họp và hoạt động của Hội đồng nhân dân 513
17.6. Giám sát của Hội đồng nhân dân 518
CHƯƠNG 18. ỦY BAN NHÂN DÂN 533
18.1. Vị trí và chức năng của Ủy ban nhân dân 533
18.2. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân 535
18.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân 537
18.4. Chủ tịch và các thành viên Ủy ban nhân dân 540
18.5. Hoạt động của Ủy ban nhân dân 542
18.6. Quan hệ công tác giữa Ủy ban nhân dân 544
18.7. Trách nhiệm quản lý nhà nước 546
18.8. Tổng kết chương 554
CHƯƠNG 19. PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN 559
19.1. Khái niệm phân cấp và phân quyền 559
19.2. Phân biệt phân cấp, phân quyền và ủy quyền 562
19.3. Nguyên tắc thực hiện phân cấp, phân quyền 565
19.4. Trách nhiệm của cơ quan được phân cấp 568
19.5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ 571
19.6. Phối hợp giữa cơ quan Thuế, Hải quan 574
19.7. Một số văn bản pháp luật cần ghi nhớ 581
CHƯƠNG 20. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT 588
20.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật 589
20.2. Đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật 592

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

20.3. Phân biệt văn bản quy phạm pháp luật 594
20.4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam 597
20.5. Thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật 601
20.6. Nguyên tắc xây dựng và ban hành v 608
20.7. Hiệu lực pháp lý của văn bản quy phạm pháp luật 611
20.8. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP TÌNH HUỐNG 617
CHƯƠNG 21. THẨM QUYỀN BAN HÀNH VĂN BẢN 624
21.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội 624
21.3. Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước 626
21.4. Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ 627
21.5. Văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ 628
21.6. Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng 629
21.7. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền 631
21.8. Phân biệt thẩm quyền ban hành các loại văn bản 634
21.9. Kiến thức trọng tâm cần ghi nhớ khi ôn thi 637
CHƯƠNG 22. BAN HÀNH VĂN BẢN 642
22.1. Lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật 642
22.2. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật 643
22.3. Đánh giá tác động của chính sách 645
22.4. Lấy ý kiến đối với dự thảo văn bản 647
22.5. Thẩm định và thẩm tra dự thảo văn bản 649
22.6. Thông qua và ban hành văn bản 650
22.7. Công bố và đăng tải văn bản 652
22.8. Tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật 654
22.9. Sơ đồ tổng quát quy trình xây dựng 657
22.10. Kiến thức trọng tâm cần ghi nhớ khi ôn thi 658
22.11. Câu hỏi trắc nghiệm ôn tập 659
CHƯƠNG 23. HIỆU LỰC, ÁP DỤNG 663
23.1. Hiệu lực về thời gian của văn bản 663
23.2. Hiệu lực về không gian của văn bản 665

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

23.3. Hiệu lực về đối tượng áp dụng 666
23.4. Nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật 668
23.5. Áp dụng văn bản trong trường hợp 670
23.6. Áp dụng văn bản trong trường hợp 671
23.7. Áp dụng văn bản trong trường hợp 672
23.8. Đình chỉ, bãi bỏ và thay thế văn bản 674
23.9. Kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa 676
23.10. Xử lý văn bản trái pháp luật 680
23.11. Kiến thức trọng tâm cần ghi nhớ khi ôn thi 683
23.12. Câu hỏi trắc nghiệm ôn tập 684
CHƯƠNG 24. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT 690
24.1. Hệ thống văn bản pháp luật về thuế và hải quan 690
24.2. Mối quan hệ giữa luật, nghị định và thông tư 694
24.3. Nguyên tắc áp dụng văn bản pháp luật về thuế 696
24.4. Nguyên tắc áp dụng văn bản pháp luật về hải quan 698
24.5. Xác định hiệu lực của văn bản pháp luật 701
24.6. Áp dụng văn bản khi có sự thay đổi chính sách thuế 703
24.7. Xử lý trường hợp văn bản hướng dẫn 706
24.8. Bài tập tình huống về xác định văn bản pháp luật 709
24.9. Kiến thức trọng tâm cần ghi nhớ khi ôn thi 715
24.11. Văn bản pháp luật cần nghiên cứu 719
CHƯƠNG 25. PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG 721
25.1. Khái niệm tham nhũng 721
25.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 723
25.3. Các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước 724
25.4. Các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước 728
25.5. Nguyên nhân và hậu quả của tham nhũng 730
25.6. Nguyên tắc phòng, chống tham nhũng 733
25.7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân 735
25.8. Kiến thức trọng tâm cần ghi nhớ 739

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

25.9. Câu hỏi trắc nghiệm ôn tập 741
25.10. Bài tập tình huống vận dụng 744
CHƯƠNG 26. PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG 747
26.1. Công khai, minh bạch trong hoạt động 747
26.2. Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ 749
26.3. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn 751
26.4. Kiểm soát xung đột lợi ích 754
26.5. Chuyển đổi vị trí công tác 756
26.6. Cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ 758
26.7. Kiểm soát tài sản, thu nhập 761
26.8. Trách nhiệm giải trình 765
CHƯƠNG 27. PXỬ LÝ HÀNH VI THAM NHŨNG 774
27.1. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động kiểm tra 774
27.2. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra 776
27.3. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động kiểm toán 778
27.4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo 780
27.5. Xử lý người có hành vi tham nhũng 783
27.6. Thu hồi tài sản tham nhũng 786
27.7. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức 790
27.8. Vai trò của nhân dân và báo chí 793
CHƯƠNG 28. LĨNH VỰC THUẾ VÀ HẢI QUAN 801
28.1. Nguy cơ tham nhũng trong hoạt động quản lý thuế 801
28.2. Nguy cơ tham nhũng trong hoạt động quản lý hải quan 804
28.3. Phòng, chống hành vi nhận hối lộ 808
28.4. Phòng, chống lợi dụng chức vụ, quyền hạn 811
28.5. Phòng, chống lợi dụng chức vụ, quyền hạn 813
28.6. Kiểm soát xung đột lợi ích của công chức 815
28.7. Minh bạch trong hoạt động kiểm tra, thanh tra 817
28.8. Trách nhiệm của công chức 820
28.9. Các tình huống thực tế 822

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Saigon Academy

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC HẢI QUAN

PHẦN 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT



Cập nhật

2027

TS. Trần Quang Vũ
Z, M: 0913106015

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

Sau khi nghiên cứu chương này, người học cần đạt được những mục tiêu sau:

1. Hiểu được nguồn gốc, điều kiện và nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Nhà nước.
2. Nắm vững khái niệm, bản chất và các đặc trưng cơ bản của Nhà nước.
3. Phân biệt được chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của Nhà nước.
4. Hiểu được các hình thức Nhà nước, bao gồm hình thức chính thể, hình thức cấu trúc Nhà nước và chế độ chính trị.
5. Nắm được khái niệm bộ máy Nhà nước và các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của bộ máy Nhà nước.
6. Hiểu rõ vị trí, bản chất, đặc điểm và chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
7. Vận dụng kiến thức về Nhà nước vào việc tìm hiểu tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan thuế và cơ quan hải quan.

1.1. Nguồn gốc ra đời của Nhà nước

1.1.1. Xã hội loài người trong thời kỳ chưa có Nhà nước

Nhà nước không phải là một hiện tượng tồn tại vĩnh viễn trong lịch sử xã hội loài người. Trong giai đoạn đầu của lịch sử, con người đã sinh sống thành cộng đồng nhưng chưa có Nhà nước, chưa có pháp luật theo nghĩa hiện đại.

Thời kỳ này thường được gọi là xã hội cộng sản nguyên thủy.

Một số đặc điểm cơ bản của xã hội cộng sản nguyên thủy:

Thứ nhất, về cơ sở kinh tế:

- Công cụ lao động còn thô sơ, chủ yếu là công cụ bằng đá, gỗ và xương.
- Năng suất lao động thấp, sản phẩm làm ra chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn.
- Tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc sở hữu chung của cộng đồng.
- Chưa xuất hiện sự phân hóa giàu nghèo rõ rệt và chưa có chế độ tư hữu phát triển.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Thứ hai, về tổ chức xã hội:

- Con người sống thành các thị tộc, bộ lạc.
- Quan hệ xã hội chủ yếu dựa trên quan hệ huyết thống, tập quán và sự gắn kết cộng đồng.
- Các công việc chung được giải quyết thông qua sự tham gia của các thành viên trong cộng đồng.
- Người đứng đầu thị tộc, bộ lạc thường được lựa chọn dựa trên uy tín, kinh nghiệm và năng lực.

Thứ ba, về tổ chức quyền lực:

Trong xã hội chưa có Nhà nước, quyền lực mang tính cộng đồng, chưa tách khỏi cộng đồng và chưa hình thành một hệ thống cơ quan quyền lực công cộng chuyên nghiệp.

Các công việc chung thường được giải quyết thông qua hội đồng thị tộc, người đứng đầu thị tộc hoặc những người có uy tín.

Thứ tư, về quy tắc điều chỉnh hành vi:

Xã hội được điều chỉnh chủ yếu bằng các quy tắc tập quán, tín ngưỡng, đạo đức và những quy ước được cộng đồng thừa nhận.

Những quy tắc này thường được gọi là quy phạm xã hội nguyên thủy.

1.1.2. Những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Nhà nước

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, Nhà nước ra đời khi xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định, xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, sự phân hóa giai cấp và những mâu thuẫn giai cấp không thể tự điều hòa.

Có thể khái quát những nguyên nhân chủ yếu sau:

a) Sự phát triển của lực lượng sản xuất

Khi công cụ lao động được cải tiến, con người biết sử dụng kim loại, phát triển trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động sản xuất khác, năng suất lao động ngày càng tăng.

Sản phẩm lao động không chỉ đủ để duy trì cuộc sống mà còn tạo ra sản phẩm dư thừa.

Đây là điều kiện kinh tế quan trọng làm xuất hiện khả năng chiếm hữu tài sản và tư liệu sản xuất.

b) Sự xuất hiện chế độ tư hữu

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Khi sản phẩm dư thừa ngày càng nhiều, một bộ phận người trong xã hội có điều kiện chiếm hữu tài sản, công cụ sản xuất, đất đai và các nguồn lực kinh tế.

Chế độ tư hữu dần hình thành và phát triển.

Từ đó, xã hội bắt đầu xuất hiện sự khác biệt về tài sản, địa vị và quyền lợi kinh tế giữa các nhóm người.

c) Sự phân hóa xã hội thành các giai cấp

Cùng với sự phát triển của chế độ tư hữu, xã hội dần phân chia thành các nhóm người có địa vị kinh tế và lợi ích khác nhau.

Đặc biệt, sự phân hóa thành các giai cấp đối kháng làm phát sinh những mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc.

Những mâu thuẫn này đòi hỏi phải có một tổ chức quyền lực đặc biệt để duy trì trật tự xã hội theo những điều kiện lịch sử nhất định.

d) Sự tan rã của tổ chức thị tộc, bộ lạc

Tổ chức thị tộc, bộ lạc vốn được xây dựng dựa trên quan hệ huyết thống không còn phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Các quan hệ kinh tế, tài sản và dân cư ngày càng phức tạp, vượt ra ngoài phạm vi tổ chức cộng đồng truyền thống.

Do đó, cần có một tổ chức quyền lực mới để quản lý xã hội trên cơ sở lãnh thổ và dân cư.

1.1.3. Các học thuyết về nguồn gốc Nhà nước

Trong lịch sử tư tưởng chính trị và pháp lý, có nhiều học thuyết giải thích nguồn gốc ra đời của Nhà nước.

Học thuyết	Nội dung cơ bản
Thuyết thần quyền	Cho rằng Nhà nước do lực lượng siêu nhiên hoặc thần linh tạo ra.
Thuyết gia trưởng	Cho rằng Nhà nước phát triển từ gia đình và quyền lực của người đứng đầu gia đình.
Thuyết bạo lực	Cho rằng Nhà nước xuất hiện từ sự chinh phục, chiến tranh và áp đặt quyền lực của nhóm người này đối với nhóm người khác.
Thuyết khế ước xã hội	Cho rằng Nhà nước ra đời từ sự thỏa thuận giữa các cá nhân nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chung.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Học thuyết Mác – Lênin	Giải thích Nhà nước ra đời từ những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định, gắn với chế độ tư hữu, sự phân hóa giai cấp và mâu thuẫn giai cấp.

1.1.4. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về nguồn gốc Nhà nước

Theo chủ nghĩa Mác – Lênin, Nhà nước là một hiện tượng lịch sử, không tồn tại ngay từ đầu và cũng không phải tồn tại vĩnh viễn.

Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định, khi những mâu thuẫn xã hội không thể tự giải quyết bằng các hình thức tổ chức cộng đồng nguyên thủy.

Nhà nước ra đời nhằm thiết lập và duy trì một trật tự xã hội nhất định, đồng thời thực hiện quyền lực công cộng đặc biệt.

Ý nghĩa cần ghi nhớ:

- Nhà nước có nguồn gốc lịch sử và xã hội.
- Nhà nước không đồng nhất với xã hội và không tồn tại trong mọi hình thái xã hội.
- Sự ra đời của Nhà nước gắn liền với sự phát triển của kinh tế, xã hội và sự phân hóa giai cấp theo cách giải thích của chủ nghĩa Mác – Lênin.

1.1.5. Ví dụ minh họa

Giả sử một cộng đồng ban đầu sống bằng săn bắt, hái lượm. Các thành viên cùng sử dụng công cụ lao động và chia sẻ sản phẩm.

Sau một thời gian, cộng đồng phát triển hoạt động trồng trọt, chăn nuôi. Sản phẩm dư thừa xuất hiện. Một số người tích lũy được nhiều tài sản, trong khi những người khác không có đủ tư liệu sản xuất.

Sự khác biệt về tài sản ngày càng lớn, dẫn đến những mâu thuẫn về quyền lợi và lợi ích.

Khi các tổ chức thị tộc truyền thống không còn đủ khả năng quản lý xã hội, một tổ chức quyền lực công cộng đặc biệt được hình thành. Đó là Nhà nước.

1.2. Khái niệm và bản chất của Nhà nước

1.2.1. Khái niệm Nhà nước

Nhà nước là một tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt của xã hội, có bộ máy chuyên thực hiện quyền lực công cộng, quản lý dân cư theo lãnh thổ, ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật nhằm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích của các lực lượng cầm quyền và thực hiện các

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

chức năng xã hội trong những điều kiện lịch sử nhất định.

Có thể hiểu một cách đơn giản:

Nhà nước là tổ chức quyền lực công cộng đặc biệt, có chủ quyền quốc gia, quản lý xã hội bằng pháp luật và thông qua bộ máy nhà nước.

1.2.2. Bản chất của Nhà nước

Bản chất của Nhà nước được thể hiện trên hai phương diện cơ bản:

- Tính giai cấp.
- Tính xã hội.

a) Tính giai cấp của Nhà nước

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, Nhà nước mang tính giai cấp vì Nhà nước ra đời trong xã hội có sự phân chia giai cấp và gắn với những điều kiện kinh tế, chính trị nhất định.

Tính giai cấp thể hiện ở những nội dung:

- Nhà nước là công cụ thực hiện quyền lực chính trị.
- Nhà nước bảo vệ những lợi ích cơ bản của lực lượng nắm quyền lực nhà nước.
- Nhà nước duy trì trật tự xã hội phù hợp với nền tảng kinh tế và chế độ chính trị nhất định.
- Nhà nước sử dụng các công cụ pháp luật, quản lý và cưỡng chế để thực hiện quyền lực.

Ví dụ:

Trong một nhà nước tư sản, hệ thống pháp luật và thiết chế nhà nước được xây dựng trên cơ sở bảo vệ chế độ sở hữu và những quan hệ kinh tế, chính trị của xã hội tư bản chủ nghĩa.

b) Tính xã hội của Nhà nước

Bên cạnh tính giai cấp, Nhà nước còn mang tính xã hội.

Tính xã hội thể hiện ở việc Nhà nước phải tổ chức, quản lý và giải quyết những công việc chung của xã hội, bảo đảm những điều kiện cần thiết để cộng đồng tồn tại và phát triển.

Các biểu hiện cơ bản:

- Bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn xã hội.
- Xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục, y tế.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Phát triển cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng.
- Bảo vệ môi trường.
- Phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.
- Bảo vệ quyền con người, quyền công dân.
- Thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân.

Ví dụ:

Nhà nước Việt Nam tổ chức xây dựng đường giao thông, trường học, bệnh viện, thực hiện chính sách an sinh xã hội và triển khai các chương trình phòng, chống thiên tai.

c) Mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội

Tính giai cấp và tính xã hội là hai phương diện cơ bản trong bản chất của Nhà nước.

Hai phương diện này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tồn tại hoàn toàn tách biệt.

Trong những điều kiện lịch sử cụ thể, mức độ biểu hiện của mỗi phương diện có thể khác nhau.

Đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tính giai cấp công nhân và tính nhân dân được thể hiện trong bản chất chính trị của Nhà nước, đồng thời Nhà nước thực hiện các chức năng xã hội rộng lớn nhằm bảo đảm lợi ích của nhân dân và sự phát triển của đất nước.

1.3. Đặc trưng cơ bản của Nhà nước

Nhà nước là một tổ chức quyền lực công cộng đặc biệt, có những đặc trưng cơ bản để phân biệt với các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội và các thiết chế cộng đồng khác.

Thông thường, Nhà nước có những đặc trưng cơ bản sau đây:

1.3.1. Nhà nước phân chia và quản lý dân cư theo lãnh thổ

Khác với tổ chức thị tộc, bộ lạc được hình thành chủ yếu dựa trên quan hệ huyết thống, Nhà nước tổ chức và quản lý dân cư theo đơn vị lãnh thổ.

Mỗi Nhà nước có phạm vi lãnh thổ xác định, bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các vùng thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia theo quy định của pháp luật quốc tế.

Nhà nước thực hiện quản lý dân cư thông qua các đơn vị hành chính và hệ thống cơ quan nhà nước tương ứng.

Ví dụ:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Tại Việt Nam, việc quản lý dân cư và tổ chức quản lý nhà nước được thực hiện trên phạm vi lãnh thổ quốc gia và thông qua hệ thống đơn vị hành chính theo quy định của pháp luật.

1.3.2. Nhà nước có quyền lực công cộng đặc biệt

Nhà nước thiết lập một hệ thống cơ quan chuyên thực hiện quyền lực công cộng, tách biệt tương đối với cộng đồng dân cư.

Quyền lực nhà nước có những đặc điểm:

- Mang tính quyền lực chính trị và pháp lý.
- Có phạm vi tác động đến toàn bộ xã hội trong lãnh thổ quốc gia.
- Được thực hiện thông qua hệ thống cơ quan nhà nước.
- Có các công cụ bảo đảm thực hiện, bao gồm pháp luật và bộ máy cưỡng chế nhà nước.

Các cơ quan thực hiện quyền lực nhà nước có thể bao gồm cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và các cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp, pháp luật.

Ví dụ:

Cơ quan thuế có thẩm quyền quản lý thuế, kiểm tra thuế, thực hiện các nhiệm vụ quản lý thuế và áp dụng những biện pháp thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật.

1.3.3. Nhà nước có chủ quyền quốc gia

Chủ quyền quốc gia là quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ và quyền độc lập trong quan hệ quốc tế.

Đây là một trong những đặc trưng quan trọng nhất của Nhà nước.

Chủ quyền quốc gia thể hiện trên hai phương diện:

a) Chủ quyền đối nội

- Nhà nước có quyền lực tối cao trong phạm vi lãnh thổ quốc gia.
- Nhà nước có quyền ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật.
- Nhà nước quyết định các vấn đề quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và an ninh quốc gia.
- Các tổ chức, cá nhân trong phạm vi lãnh thổ phải tôn trọng và tuân thủ pháp luật của Nhà nước.

b) Chủ quyền đối ngoại

- Nhà nước có quyền độc lập trong việc thiết lập quan hệ ngoại giao.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Có quyền tham gia các tổ chức quốc tế.
- Có quyền ký kết các điều ước quốc tế theo quy định.
- Có quyền quyết định chính sách đối ngoại trên cơ sở độc lập, tự chủ và tôn trọng luật pháp quốc tế.

Ví dụ:

Việt Nam là quốc gia có chủ quyền, độc lập trong việc xây dựng chính sách đối nội, đối ngoại và quyết định các vấn đề thuộc chủ quyền quốc gia.

1.3.4. Nhà nước ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật

Nhà nước là chủ thể có thẩm quyền ban hành hoặc thừa nhận các quy tắc pháp luật theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Pháp luật là công cụ quan trọng để Nhà nước quản lý xã hội.

Thông qua pháp luật, Nhà nước:

- Xác định quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân.
- Quy định cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước.
- Điều chỉnh các quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội.
- Bảo vệ quyền con người, quyền công dân.
- Xử lý những hành vi vi phạm pháp luật.

Ví dụ:

Quốc hội ban hành luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản luật khác để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý thuế.

1.3.5. Nhà nước có quyền quy định và thu các khoản thu bắt buộc

Để duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ quản lý xã hội, Nhà nước cần có nguồn lực tài chính.

Vì vậy, Nhà nước có quyền quy định các khoản thu bắt buộc theo pháp luật, tiêu biểu là thuế.

Thuế là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước, được sử dụng để:

- Bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Phát triển giáo dục, y tế.
- Bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Thực hiện chính sách an sinh xã hội.
- Điều tiết nền kinh tế và thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước.

Ví dụ liên hệ với công chức Thuế và Hải quan:

Cơ quan thuế thực hiện quản lý các khoản thuế nội địa theo phân công và quy định pháp luật.

Cơ quan hải quan thực hiện quản lý nhà nước về hải quan và các nhiệm vụ quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định pháp luật.

Đây là những hoạt động thể hiện quyền lực nhà nước trong lĩnh vực tài chính công.

1.3.6. Nhà nước có bộ máy chuyên trách thực hiện chức năng quản lý

Nhà nước tổ chức hệ thống cơ quan có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể để thực hiện quyền lực nhà nước.

Bộ máy nhà nước được tổ chức theo những nguyên tắc nhất định và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật.

Ví dụ:

- Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Hiến pháp.
- Chính phủ thực hiện quyền hành pháp.
- Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp.
- Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.
- Các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước theo thẩm quyền.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

1.3.7. Bảng tổng hợp các đặc trưng cơ bản của Nhà nước

STT	Đặc trưng	Nội dung cần nhớ
1	Quản lý dân cư theo lãnh thổ	Nhà nước tổ chức dân cư theo đơn vị lãnh thổ.
2	Quyền lực công cộng đặc biệt	Có hệ thống cơ quan chuyên thực hiện quyền lực nhà nước.
3	Chủ quyền quốc gia	Có quyền lực tối cao trong nước và độc lập trong quan hệ quốc tế.
4	Ban hành pháp luật	Quản lý xã hội bằng pháp luật.
5	Quy định và thu thuế	Có quyền quy định các khoản thu bắt buộc theo pháp luật.
6	Bộ máy chuyên trách	Có hệ thống cơ quan nhà nước để thực hiện chức năng quản lý.

Lưu ý ôn thi: Cần phân biệt đặc trưng của Nhà nước với bản chất của Nhà nước. Bản chất phản ánh những thuộc tính cơ bản bên trong, còn đặc trưng thể hiện những dấu hiệu giúp nhận diện Nhà nước và phân biệt Nhà nước với các tổ chức khác.

1.4. Chức năng của Nhà nước

1.4.1. Khái niệm chức năng của Nhà nước

Chức năng của Nhà nước là những phương diện hoạt động cơ bản, chủ yếu của Nhà nước nhằm thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trước Nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Thông qua các chức năng, Nhà nước thực hiện quyền lực chính trị, quản lý xã hội, bảo vệ lợi ích quốc gia và tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

1.4.2. Phân loại chức năng của Nhà nước

Có nhiều cách phân loại chức năng của Nhà nước. Cách phân loại phổ biến là căn cứ vào phạm vi hoạt động, chia thành:

- Chức năng đối nội.
- Chức năng đối ngoại.

1.4.3. Chức năng đối nội

Chức năng đối nội là những phương diện hoạt động cơ bản của Nhà nước trong phạm vi quốc gia nhằm quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Các chức năng đối nội chủ yếu bao gồm:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

a) Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế

Nhà nước tổ chức, quản lý và điều tiết nền kinh tế nhằm bảo đảm sự phát triển ổn định, bền vững.

Nội dung chủ yếu:

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế.
- Ban hành chính sách tài chính, tiền tệ và đầu tư.
- Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh theo pháp luật.
- Xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh.
- Quản lý tài sản công và ngân sách nhà nước.
- Thực hiện chính sách thuế và các chính sách điều tiết kinh tế.

Ví dụ:

Nhà nước ban hành chính sách thuế giá trị gia tăng nhằm điều tiết hoạt động tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

b) Chức năng bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn xã hội

Nhà nước tổ chức các hoạt động nhằm giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa và đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật.

Nội dung:

- Phòng, chống tội phạm.
- Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.
- Phòng, chống tham nhũng.
- Đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại.
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
- Giải quyết các tranh chấp theo quy định pháp luật.

Ví dụ:

Cơ quan hải quan phối hợp với các lực lượng chức năng để phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

c) Chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Nhà nước xây dựng chính sách phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ nhằm nâng cao trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực và

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nội dung:

- Phát triển hệ thống giáo dục quốc dân.
- Đầu tư cho nghiên cứu khoa học.
- Khuyến khích đổi mới sáng tạo.
- Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc.
- Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Ví dụ:

Nhà nước triển khai các chương trình chuyển đổi số trong hoạt động quản lý hành chính, thuế điện tử và hải quan điện tử.

d) Chức năng bảo đảm an sinh xã hội

Nhà nước thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ người dân, bảo đảm công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Nội dung:

- Chính sách bảo hiểm xã hội.
- Chính sách bảo hiểm y tế.
- Chính sách hỗ trợ người nghèo.
- Chính sách ưu đãi người có công.
- Chính sách trợ giúp các đối tượng yếu thế.
- Chính sách giải quyết việc làm.

e) Chức năng bảo vệ pháp chế và trật tự pháp luật

Nhà nước xây dựng, tổ chức thực hiện và bảo vệ hệ thống pháp luật.

Nội dung:

- Bảo đảm Hiến pháp và pháp luật được tôn trọng.
- Tổ chức thi hành pháp luật.
- Phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật.
- Bảo vệ quyền con người, quyền công dân.
- Kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước.

1.4.4. Chức năng đối ngoại

Chức năng đối ngoại là những phương diện hoạt động cơ bản của Nhà

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

nước trong quan hệ với các quốc gia, tổ chức quốc tế và các chủ thể khác trong quan hệ quốc tế.

Các chức năng đối ngoại chủ yếu:

a) Bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ

Nhà nước thực hiện các hoạt động nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh quốc gia, biên giới và toàn vẹn lãnh thổ.

b) Thiết lập và phát triển quan hệ ngoại giao

Nhà nước thiết lập quan hệ ngoại giao, hợp tác chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học với các quốc gia khác.

c) Tham gia hợp tác và hội nhập quốc tế

Nhà nước tham gia các tổ chức quốc tế, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, thúc đẩy hợp tác kinh tế và thương mại.

Ví dụ:

Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và nhiều hiệp định thương mại tự do.

d) Bảo vệ lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế

Nhà nước thực hiện các hoạt động đàm phán, hợp tác và giải quyết các vấn đề quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

1.4.5. Mối quan hệ giữa chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

Chức năng đối nội và đối ngoại có mối quan hệ chặt chẽ, tác động và hỗ trợ lẫn nhau.

- Chức năng đối nội tạo cơ sở chính trị, kinh tế, xã hội cho hoạt động đối ngoại.
- Chức năng đối ngoại góp phần tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sự phát triển trong nước.
- Cả hai đều nhằm thực hiện các nhiệm vụ chung của Nhà nước.

Ví dụ:

Việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do vừa là hoạt động đối ngoại, vừa tạo điều kiện để phát triển kinh tế trong nước, mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài.

1.4.6. Sơ đồ tổng hợp chức năng của Nhà nước

CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

ĐỐI NỘI

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

1. Quản lý kinh tế

2. Bảo đảm an ninh, trật tự

3. Quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học

4. Bảo đảm an sinh xã hội

5. Bảo vệ pháp chế

ĐỐI NGOẠI

1. Bảo vệ chủ quyền

2. Phát triển ngoại giao

3. Hợp tác, hội nhập quốc tế

4. Bảo vệ lợi ích quốc gia

1.5. Hình thức Nhà nước

1.5.1. Khái niệm hình thức Nhà nước

Hình thức Nhà nước là cách thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.

Hình thức Nhà nước phản ánh cách thức tổ chức quyền lực chính trị, cách thức thành lập các cơ quan nhà nước, mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau và mối quan hệ giữa Nhà nước với người dân.

Theo lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, hình thức Nhà nước bao gồm ba yếu tố:

1. Hình thức chính thể.
2. Hình thức cấu trúc Nhà nước.
3. Chế độ chính trị.

1.5.2. Hình thức chính thể

Hình thức chính thể là cách thức tổ chức và trình tự thành lập các cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đồng thời xác định mối quan hệ giữa các cơ quan đó.

Có hai hình thức chính thể phổ biến:

a) Chính thể quân chủ

Là hình thức trong đó quyền lực nhà nước tối cao tập trung toàn bộ hoặc một phần vào người đứng đầu Nhà nước theo nguyên tắc kế vị.

Chính thể quân chủ thường được chia thành:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Quân chủ tuyệt đối: Nhà vua nắm giữ quyền lực nhà nước rất lớn, quyền lực ít bị hạn chế bởi các thiết chế đại diện.
- Quân chủ hạn chế: Quyền lực của nhà vua bị giới hạn bởi hiến pháp, nghị viện hoặc các thiết chế nhà nước khác.

Ví dụ:

Vương quốc Anh và Nhật Bản hiện nay là những quốc gia theo chính thể quân chủ lập hiến.

b) Chính thể cộng hòa

Là hình thức trong đó các cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất được thành lập thông qua bầu cử hoặc những cơ chế đại diện nhất định, người đứng đầu Nhà nước thường giữ chức vụ theo nhiệm kỳ.

Chính thể cộng hòa thường được chia thành:

- Cộng hòa quý tộc: Quyền lực chính trị chủ yếu thuộc về một nhóm người thuộc tầng lớp quý tộc.
- Cộng hòa dân chủ: Quyền lực nhà nước được tổ chức theo các nguyên tắc đại diện và dân chủ.

Trong chính thể cộng hòa dân chủ, có thể phân biệt các mô hình như cộng hòa tổng thống, cộng hòa đại nghị và cộng hòa hỗn hợp.

Ví dụ:

Hoa Kỳ là quốc gia theo mô hình cộng hòa tổng thống; Đức là quốc gia theo mô hình cộng hòa đại nghị.

1.5.3. Hình thức cấu trúc Nhà nước

Hình thức cấu trúc Nhà nước là cách thức tổ chức Nhà nước theo các đơn vị hành chính, lãnh thổ và xác định mối quan hệ giữa cơ quan nhà nước trung ương với cơ quan nhà nước ở địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc Nhà nước phổ biến:

a) Nhà nước đơn nhất

Nhà nước đơn nhất là Nhà nước có chủ quyền thống nhất, có một hệ thống cơ quan nhà nước thống nhất và một hệ thống pháp luật chung trên phạm vi toàn quốc.

Đặc điểm:

- Có một bản hiến pháp chung.
- Có một hệ thống pháp luật thống nhất.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Có một quốc tịch chung.
- Có chủ quyền quốc gia thống nhất.
- Các đơn vị hành chính lãnh thổ không có chủ quyền quốc gia riêng.

Ví dụ:

Việt Nam, Nhật Bản, Pháp là những quốc gia có hình thức cấu trúc Nhà nước đơn nhất.

b) Nhà nước liên bang

Nhà nước liên bang là Nhà nước được hình thành từ nhiều bang, vùng hoặc chủ thể liên bang có vị trí pháp lý nhất định theo hiến pháp liên bang.

Đặc điểm:

- Có Nhà nước liên bang và các chủ thể cấu thành liên bang.
- Có hiến pháp liên bang và có thể có hiến pháp của các bang.
- Quyền lực nhà nước được phân định giữa liên bang và các chủ thể thành viên.
- Có sự phân chia thẩm quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp theo hiến pháp.
- Chủ quyền quốc gia thuộc về Nhà nước liên bang, không phải từng bang với tư cách quốc gia độc lập.

Ví dụ:

Hoa Kỳ, Đức và Australia là những quốc gia theo hình thức cấu trúc liên bang.

1.5.4. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, cách thức và biện pháp mà Nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Có thể khái quát thành hai nhóm:

a) Chế độ dân chủ

Nhà nước thực hiện quyền lực trên cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm quyền con người, quyền công dân và sự tham gia của nhân dân vào đời sống chính trị, xã hội.

Các biểu hiện:

- Bầu cử và ứng cử theo quy định pháp luật.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Bảo đảm quyền tự do dân chủ.
- Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật.
- Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân.
- Bảo đảm cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước.

b) Chế độ phản dân chủ

Nhà nước sử dụng các phương pháp cai trị hạn chế hoặc phủ nhận các quyền dân chủ, quyền tự do cơ bản của người dân.

Các biểu hiện có thể bao gồm:

- Tập trung quyền lực quá mức.
- Hạn chế sự tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước.
- Hạn chế quyền tự do cơ bản.
- Sử dụng các biện pháp cưỡng chế và đàn áp để duy trì quyền lực.

1.5.5. Hình thức Nhà nước Việt Nam

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các đặc điểm về hình thức như sau:

- Về chính thể: Cộng hòa.
- Về cấu trúc: Nhà nước đơn nhất.
- Về chế độ chính trị: Dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Đây là ba yếu tố quan trọng để xác định hình thức Nhà nước Việt Nam trong lý luận chung về Nhà nước và pháp luật.

1.5.6. Bảng so sánh các hình thức Nhà nước

Tiêu chí	Quân chủ	Cộng hòa
Người đứng đầu Nhà nước	Thường là vua hoặc nữ hoàng	Thường là tổng thống hoặc chủ tịch nước
Cách hình thành chức vụ	Chủ yếu theo nguyên tắc kế vị	Theo bầu cử hoặc cơ chế đại diện
Thời gian giữ chức vụ	Thường không xác định nhiệm kỳ cố định	Thường có nhiệm kỳ
Ví dụ	Anh, Nhật Bản	Việt Nam, Hoa Kỳ, Đức

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Tiêu chí	Đơn nhất	Liên bang
Cấu trúc	Một Nhà nước thống nhất	Gồm liên bang và các chủ thể thành viên
Hiến pháp	Một hiến pháp chung	Hiến pháp liên bang và có thể có hiến pháp bang
Chủ quyền	Thống nhất	Thuộc Nhà nước liên bang
Ví dụ	Việt Nam, Pháp	Hoa Kỳ, Đức

1.6. Bộ máy Nhà nước và nguyên tắc tổ chức, hoạt động

1.6.1. Khái niệm bộ máy Nhà nước

Bộ máy Nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định, có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn riêng, nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

Bộ máy Nhà nước là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền lực và quản lý xã hội.

Mỗi cơ quan nhà nước được thành lập theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định và được giao những nhiệm vụ, quyền hạn nhất định.

1.6.2. Đặc điểm của bộ máy Nhà nước

Bộ máy Nhà nước có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, là hệ thống các cơ quan nhà nước có tính thống nhất.

Các cơ quan nhà nước có chức năng, nhiệm vụ khác nhau nhưng cùng hướng đến việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ chung của Nhà nước.

Thứ hai, được tổ chức theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và xác định thẩm quyền của các cơ quan nhà nước phải tuân thủ quy định pháp luật.

Thứ ba, mỗi cơ quan nhà nước có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn riêng.

Ví dụ: Quốc hội có chức năng lập hiến, lập pháp; Chính phủ thực hiện quyền hành pháp; Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp.

Thứ tư, hoạt động của bộ máy Nhà nước mang tính quyền lực nhà nước.

Các cơ quan nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Thứ năm, bộ máy Nhà nước được bảo đảm bằng nguồn lực tài chính công.

Ngân sách nhà nước là nguồn lực quan trọng để duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước.

1.6.3. Các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Việt Nam

Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức theo Hiến pháp và pháp luật.

Các cơ quan nhà nước chủ yếu bao gồm:

a) Quốc hội

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Các nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản:

- Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp.
- Làm luật và sửa đổi luật.
- Quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước.
- Giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.
- Quyết định chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội, tài chính, tiền tệ, quốc phòng và an ninh.
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nhà nước thuộc thẩm quyền.

b) Chủ tịch nước

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Các nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản:

- Công bố Hiến pháp, luật và pháp lệnh.
- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh theo quy định của Hiến pháp.
- Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Quyết định các vấn đề về quốc tịch theo thẩm quyền.
- Thực hiện các hoạt động đối ngoại của Nhà nước theo quy định.

c) Chính phủ

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp và là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Các nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản:

- Tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật.
- Thống nhất quản lý các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội.
- Tổ chức thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia.
- Quản lý ngân sách nhà nước.
- Tổ chức thực hiện chính sách quốc phòng, an ninh và đối ngoại.
- Quản lý hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương.
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

d) Tòa án nhân dân

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

Các nhiệm vụ cơ bản:

- Xét xử các vụ án hình sự.
- Giải quyết các vụ việc dân sự.
- Giải quyết các vụ án hành chính.
- Giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại và lao động theo thẩm quyền.
- Bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

e) Viện kiểm sát nhân dân

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Các nhiệm vụ cơ bản:

- Thực hành quyền công tố trong hoạt động tố tụng hình sự.
- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp.
- Bảo vệ pháp luật, quyền con người, quyền công dân và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

f) Chính quyền địa phương

Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Trong mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp hiện hành, các đơn vị hành chính địa phương gồm:

- Cấp tỉnh: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Cấp xã: xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh.

Chính quyền địa phương thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn, tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên theo thẩm quyền.

g) Các cơ quan nhà nước khác

Ngoài những cơ quan nêu trên, bộ máy Nhà nước còn có các cơ quan hiến định và cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp, pháp luật.

Ví dụ:

- Hội đồng bầu cử quốc gia.
- Kiểm toán nhà nước.

Các cơ quan này thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc thù theo quy định pháp luật.

1.6.4. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Việt Nam

Đây là nội dung quan trọng trong chương trình ôn thi công chức, đặc biệt đối với các vị trí công chức thuộc cơ quan hành chính nhà nước.

a) Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân

Theo Điều 2 Hiến pháp năm 2013:

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Nguyên tắc này thể hiện ở những nội dung:

- Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước.
- Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.
- Các cơ quan nhà nước phải phục vụ nhân dân.
- Quyền lực nhà nước phải được tổ chức và thực hiện theo Hiến pháp, pháp luật.

b) Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát

Đây là nguyên tắc quan trọng trong tổ chức quyền lực nhà nước Việt Nam.

Theo Điều 2 Hiến pháp năm 2013, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Có thể hiểu:

- Quyền lực nhà nước thống nhất: Không tồn tại ba hệ thống quyền lực nhà nước độc lập, đối lập với nhau.
- Phân công: Mỗi cơ quan được giao nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể.
- Phối hợp: Các cơ quan nhà nước phối hợp để thực hiện nhiệm vụ chung.
- Kiểm soát: Các cơ quan nhà nước thực hiện việc giám sát, kiểm tra và kiểm soát quyền lực theo thẩm quyền, tránh lạm quyền và lộng quyền.

Ví dụ:

Quốc hội thực hiện quyền lập pháp, Chính phủ thực hiện quyền hành pháp, Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp. Các cơ quan này có sự phân công, phối hợp và kiểm soát trong quá trình thực hiện quyền lực nhà nước.

c) Nguyên tắc Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội

Theo Điều 4 Hiến pháp năm 2013, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua:

- Đề ra đường lối, chủ trương và định hướng phát triển đất nước.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Lãnh đạo công tác tổ chức và cán bộ.
- Lãnh đạo việc xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách.
- Thông qua hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên trong các cơ quan nhà nước.

Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

Tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

d) Nguyên tắc tập trung dân chủ

Tập trung dân chủ là nguyên tắc quan trọng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Nguyên tắc này kết hợp giữa sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất với việc phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Biểu hiện:

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất trong hệ thống hành chính nhà nước.
- Phát huy quyền chủ động của cơ quan và chính quyền địa phương theo thẩm quyền.
- Thực hiện chế độ trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm tập thể.
- Bảo đảm sự tham gia, thảo luận và đóng góp ý kiến trong quá trình quyết định.

e) Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Mọi tổ chức và hoạt động của Nhà nước phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

Nội dung:

- Cơ quan nhà nước chỉ được thực hiện quyền hạn trong phạm vi pháp luật quy định.
- Cán bộ, công chức phải tuân thủ pháp luật trong khi thực thi công vụ.
- Mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được phát hiện và xử lý theo quy định.
- Bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước.

Ví dụ:

Công chức thuế khi thực hiện kiểm tra thuế phải tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định pháp luật; không được tự ý đặt ra các khoản thuế hoặc nghĩa vụ tài chính ngoài quy định.

f) Nguyên tắc bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật

Nhà nước bảo đảm mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội trái với quy định pháp luật.

Nguyên tắc này đòi hỏi cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức phải giải quyết công việc khách quan, công bằng, đúng pháp luật.

Ví dụ:

Các doanh nghiệp có cùng điều kiện pháp lý phải được áp dụng quy định về thuế, thủ tục hải quan và các nghĩa vụ tài chính theo cùng một căn cứ pháp luật, không phân biệt đối xử trái pháp luật.

1.6.5. Bảng tổng hợp các nguyên tắc tổ chức và hoạt động

STT	Nguyên tắc	Nội dung trọng tâm
1	Quyền lực thuộc về Nhân dân	Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước.
2	Quyền lực thống nhất	Có sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực.
3	Đảng lãnh đạo	Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội.
4	Tập trung dân chủ	Kết hợp tập trung thống nhất với phát huy dân chủ.
5	Pháp chế xã hội chủ nghĩa	Mọi hoạt động phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
6	Bình đẳng trước pháp luật	Bảo đảm sự bình đẳng của mọi người trước pháp luật.

1.7. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.7.1. Quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước Việt Nam

Nhà nước Việt Nam hiện nay là kết quả của quá trình đấu tranh dựng nước, giữ nước và xây dựng đất nước qua nhiều giai đoạn lịch sử.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Có thể khái quát quá trình hình thành và phát triển như sau:

a) Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc

Đây là những nhà nước sơ khai trong lịch sử Việt Nam cổ đại.

- Nhà nước Văn Lang gắn với thời đại các Vua Hùng.
- Nhà nước Âu Lạc gắn với An Dương Vương.
- Đây là giai đoạn hình thành những tổ chức quyền lực nhà nước sơ khai của người Việt cổ.

b) Giai đoạn đấu tranh giành độc lập và xây dựng quốc gia phong kiến

Sau thời kỳ Bắc thuộc kéo dài, dân tộc Việt Nam liên tục đấu tranh giành độc lập và từng bước xây dựng nhà nước độc lập, tự chủ.

Một số triều đại tiêu biểu:

- Nhà Ngô.
- Nhà Đinh.
- Nhà Tiền Lê.
- Nhà Lý.
- Nhà Trần.
- Nhà Hồ.
- Nhà Hậu Lê.
- Nhà Nguyễn.

Trong thời kỳ này, Nhà nước Việt Nam từng bước hoàn thiện hệ thống tổ chức chính quyền, pháp luật, quân đội và quản lý lãnh thổ.

c) Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1975

Ngày 02/09/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập tại Quảng trường Ba Đình, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Đây là dấu mốc quan trọng trong lịch sử Nhà nước Việt Nam hiện đại.

Một số sự kiện quan trọng:

- Năm 1945: Thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- Năm 1946: Ban hành Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
- Năm 1959: Ban hành Hiến pháp năm 1959.
- Năm 1975: Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

d) Giai đoạn từ năm 1976 đến nay

Ngày 02/07/1976, Quốc hội quyết định đổi tên nước thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Các mốc Hiến pháp quan trọng:

Năm	Sự kiện
1946	Ban hành Hiến pháp đầu tiên
1959	Ban hành Hiến pháp năm 1959
1980	Ban hành Hiến pháp năm 1980
1992	Ban hành Hiến pháp năm 1992
2013	Ban hành Hiến pháp năm 2013
2025	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013

Đặc biệt, ngày 16/06/2025, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013. Văn bản hợp nhất Hiến pháp năm 2025 là Văn bản số 52/VBHN-VPQH ngày 21/07/2025.

Dữ liệu Chính Phủ+1

Đây là văn bản Hiến pháp cần sử dụng làm căn cứ nghiên cứu trong giáo trình và ôn thi công chức hiện nay.

1.7.2. Khái niệm Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật.

Khái niệm này được thể hiện tại Điều 2 Hiến pháp năm 2013, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Theo đó, có thể phân tích các nội dung cơ bản:

Thứ nhất, Nhà nước Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật; quyền lực nhà nước được thực hiện theo thẩm quyền, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát.

Thứ hai, Nhà nước của Nhân dân.

Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Nhà nước được hình thành

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

và tồn tại trên cơ sở quyền làm chủ của Nhân dân.

Thứ ba, Nhà nước do Nhân dân.

Nhân dân tham gia xây dựng Nhà nước, lựa chọn người đại diện thông qua bầu cử và thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện.

Thứ tư, Nhà nước vì Nhân dân.

Mọi hoạt động của Nhà nước hướng đến việc phục vụ lợi ích của Nhân dân, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và nâng cao đời sống nhân dân.

1.7.3. Những đặc điểm cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Đây là đặc điểm quan trọng, thể hiện bản chất và phương thức tổ chức, hoạt động của Nhà nước Việt Nam.

Các nội dung cơ bản:

- Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật.
- Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất.
- Mọi cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức và công dân đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
- Quyền lực nhà nước được kiểm soát.
- Quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm.

b) Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân

Đây là đặc điểm thể hiện rõ tính nhân dân của Nhà nước Việt Nam.

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua:

- Dân chủ trực tiếp.
- Dân chủ đại diện.
- Quốc hội.
- Hội đồng nhân dân.
- Các hình thức tham gia quản lý nhà nước và xã hội theo quy định pháp luật.

c) Nhà nước có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Theo Điều 4 Hiến pháp, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Sự lãnh đạo của Đảng được thể hiện thông qua việc đề ra đường lối, chủ trương và định hướng phát triển đất nước.

Các tổ chức của Đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

d) Nhà nước có tính thống nhất về quyền lực

Quyền lực nhà nước Việt Nam là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Đây là mô hình tổ chức quyền lực nhà nước được quy định tại Điều 2 Hiến pháp.

e) Nhà nước thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc

Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển giữa các dân tộc.

f) Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế

Nhà nước Việt Nam thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

Mục tiêu là bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, duy trì hòa bình và tạo điều kiện phát triển đất nước.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

1.7.4. Hình thức Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Xét theo lý luận chung về hình thức Nhà nước, Việt Nam có các đặc điểm:

Yếu tố	Hình thức của Việt Nam	Nội dung
Hình thức chính thể	Cộng hòa	Quyền lực nhà nước được tổ chức thông qua các cơ quan đại diện và các thiết chế nhà nước theo Hiến pháp.
Hình thức cấu trúc	Đơn nhất	Có chủ quyền quốc gia thống nhất, một hệ thống pháp luật chung.
Chế độ chính trị	Dân chủ xã hội chủ nghĩa	Quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân.

1.7.5. Tổ chức đơn vị hành chính và chính quyền địa phương ở Việt Nam

Đây là nội dung cần đặc biệt cập nhật khi nghiên cứu Nhà nước Việt Nam.

Theo Điều 110 Hiến pháp đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025, các đơn vị hành chính của Việt Nam được tổ chức thành hai cấp:

Cấp tỉnh:

- Tỉnh.
- Thành phố trực thuộc trung ương.

Cấp xã:

- Xã.
- Phường.
- Đặc khu.

Các đơn vị hành chính cụ thể được tổ chức theo quy định pháp luật.

Việc tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp đánh dấu sự thay đổi quan trọng trong tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở Việt Nam.

baochinhphu.vn+1

1.7.6. Hệ thống chính trị ở Việt Nam

Hệ thống chính trị Việt Nam là tổng thể các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các thiết chế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng tham gia vào đời sống chính trị và thực hiện quyền lực chính trị trong xã

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

hội.

Các thành tố quan trọng:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam

Là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Là trung tâm tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Có vai trò tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tham gia giám sát và phản biện xã hội theo quy định.

Các tổ chức chính trị - xã hội tiêu biểu gồm:

- Công đoàn Việt Nam.
- Hội Nông dân Việt Nam.
- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.
- Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

1.8. Bản chất, đặc điểm và chức năng của Nhà nước Việt Nam

1.8.1. Bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bản chất của Nhà nước Việt Nam được thể hiện ở tính giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc, đồng thời thể hiện vai trò tổ chức, quản lý xã hội và phục vụ lợi ích chung của đất nước.

Có thể phân tích trên ba phương diện:

a) Tính giai cấp công nhân

Nhà nước Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, thể hiện ở:

- Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- Bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

thể dân tộc.

b) Tính nhân dân

Tính nhân dân thể hiện ở việc Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước.

Những biểu hiện cơ bản:

- Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân.
- Nhân dân tham gia xây dựng và quản lý Nhà nước.
- Nhà nước bảo vệ quyền con người và quyền công dân.
- Nhà nước phục vụ lợi ích chính đáng của Nhân dân.
- Cơ quan nhà nước phải chịu sự giám sát của Nhân dân theo quy định pháp luật.

c) Tính dân tộc

Nhà nước Việt Nam là Nhà nước của một quốc gia thống nhất, có truyền thống lịch sử, văn hóa và tinh thần đoàn kết dân tộc lâu đời.

Tính dân tộc thể hiện ở:

- Bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.
- Bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.
- Thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc.
- Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.
- Phát huy sức mạnh toàn dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.8.2. Các đặc điểm cơ bản của Nhà nước Việt Nam

Có thể tổng hợp thành tám đặc điểm sau:

Đặc điểm 1: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật; quyền lực nhà nước được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật.

Đặc điểm 2: Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân

Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước và là đối tượng phục vụ của bộ máy nhà nước.

Đặc điểm 3: Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo

Đảng giữ vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội theo quy định của Hiến pháp.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Đặc điểm 4: Quyền lực nhà nước thống nhất

Có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Đặc điểm 5: Bảo đảm quyền con người và quyền công dân

Nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp và pháp luật.

Đặc điểm 6: Thực hiện nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc

Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.

Đặc điểm 7: Quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật

Mọi cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân phải tuân thủ pháp luật.

Đặc điểm 8: Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế

Nhà nước chủ động hợp tác, hội nhập và bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

1.8.3. Chức năng của Nhà nước Việt Nam

Chức năng của Nhà nước Việt Nam được thể hiện trên hai phương diện chính: chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

A. Chức năng đối nội

1. Chức năng tổ chức và quản lý nền kinh tế

Nhà nước tổ chức và quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự phát triển ổn định và bền vững.

Các nội dung chủ yếu:

- Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế.
- Quản lý các thành phần kinh tế.
- Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế.
- Quản lý tài chính công và ngân sách nhà nước.
- Thực hiện chính sách thuế, phí và lệ phí.
- Quản lý tài sản công.
- Thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo.

2. Chức năng bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn xã hội

Nhà nước tổ chức các hoạt động phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, vi phạm pháp luật; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Ví dụ liên hệ ngành Hải quan:

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hải quan theo thẩm quyền.

3. Chức năng quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Nhà nước xây dựng chính sách phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ và văn hóa.

Mục tiêu là nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc.

4. Chức năng bảo đảm an sinh xã hội

Nhà nước thực hiện các chính sách:

- Bảo hiểm xã hội.
- Bảo hiểm y tế.
- Trợ giúp xã hội.
- Xóa đói giảm nghèo.
- Giải quyết việc làm.
- Chính sách đối với người có công.
- Hỗ trợ các nhóm yếu thế trong xã hội.

5. Chức năng bảo vệ quyền con người, quyền công dân

Nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Các quyền cơ bản bao gồm quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội theo quy định của Hiến pháp.

6. Chức năng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Nhà nước ban hành các chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh.

B. Chức năng đối ngoại

1. Bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ

Nhà nước thực hiện các biện pháp chính trị, ngoại giao, quốc phòng và an ninh nhằm bảo vệ Tổ quốc.

2. Thiết lập và phát triển quan hệ ngoại giao

Nhà nước mở rộng quan hệ với các quốc gia, tổ chức quốc tế trên cơ sở

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

3. Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế

Nhà nước tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế và các hiệp định thương mại tự do nhằm mở rộng thị trường, thu hút đầu tư và thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu.

4. Bảo vệ lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế

Nhà nước thực hiện các hoạt động đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, hợp tác và giải quyết tranh chấp trên cơ sở luật pháp quốc tế.

1.8.4. Mối quan hệ giữa Nhà nước với cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan

Đây là nội dung có ý nghĩa thực tiễn đặc biệt đối với người học ôn thi công chức Thuế và Hải quan.

Cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan là những cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được pháp luật quy định.

NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Quản lý xã hội theo Hiến pháp và pháp luật

CƠ QUAN THUẾ

Quản lý thuế nội địa theo phân công và quy định pháp luật

CƠ QUAN HẢI QUAN

Quản lý nhà nước về hải quan và thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu

DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI DÂN

Thực hiện nghĩa vụ thuế, hải quan và các nghĩa vụ pháp lý khác

Một số nhiệm vụ cụ thể của cơ quan Thuế:

- Quản lý đăng ký thuế.
- Quản lý khai thuế, nộp thuế.
- Quản lý hoàn thuế.
- Kiểm tra thuế.
- Quản lý nợ thuế.
- Tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế.
- Thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Một số nhiệm vụ cụ thể của cơ quan Hải quan:

- Kiểm tra và giám sát hải quan.
- Thực hiện thủ tục hải quan.
- Quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.
- Kiểm soát và phòng, chống buôn lậu.
- Kiểm tra sau thông quan.
- Phòng, chống vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.
- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hải quan khác.

Như vậy, hoạt động của cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan là những biểu hiện cụ thể của chức năng quản lý kinh tế, quản lý tài chính công, bảo đảm trật tự pháp luật và bảo vệ lợi ích quốc gia của Nhà nước Việt Nam.

1.9. Tổng kết kiến thức Chương 1

Qua nghiên cứu chương Những vấn đề chung về Nhà nước, người học cần nắm vững các nội dung trọng tâm sau:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Nội dung	Kiến thức trọng tâm
1.1. Nguồn gốc Nhà nước	Nhà nước ra đời từ những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định; theo học thuyết Mác – Lênin, gắn với chế độ tư hữu và sự phân hóa giai cấp.
1.2. Khái niệm và bản chất	Nhà nước là tổ chức quyền lực công cộng đặc biệt; có tính giai cấp và tính xã hội.
1.3. Đặc trưng Nhà nước	Quản lý dân cư theo lãnh thổ, quyền lực công cộng, chủ quyền quốc gia, ban hành pháp luật, thu thuế và có bộ máy chuyên trách.
1.4. Chức năng Nhà nước	Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.
1.5. Hình thức Nhà nước	Chính thể, cấu trúc Nhà nước và chế độ chính trị.
1.6. Bộ máy Nhà nước	Hệ thống cơ quan nhà nước và nguyên tắc tổ chức, hoạt động.
1.7. Nhà nước Việt Nam	Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.
1.8. Bản chất, đặc điểm, chức năng	Tính giai cấp công nhân, tính nhân dân, tính dân tộc; thực hiện chức năng đối nội và đối ngoại.

1.10. Những kiến thức cần đặc biệt ghi nhớ

10 vấn đề trọng tâm

1. Nhà nước ra đời khi xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định, gắn với sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự phân hóa giai cấp theo quan điểm Mác – Lênin.
2. Bản chất Nhà nước bao gồm tính giai cấp và tính xã hội.
3. Nhà nước có những đặc trưng cơ bản như quyền lực công cộng đặc biệt, chủ quyền quốc gia, quản lý dân cư theo lãnh thổ và ban hành pháp luật.
4. Chức năng Nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.
5. Hình thức Nhà nước bao gồm hình thức chính thể, hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.
6. Việt Nam là Nhà nước có hình thức chính thể cộng hòa, cấu trúc đơn nhất và chế độ chính trị dân chủ xã hội chủ nghĩa.
7. Quyền lực nhà nước Việt Nam là thống nhất, có sự phân công, phối

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.
9. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.
10. Hiến pháp năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025; cần học theo nội dung Hiến pháp hiện hành, đặc biệt là mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

1.11. Văn bản pháp luật và tài liệu tham khảo

Để nghiên cứu chuyên sâu và chuẩn bị cho kỳ thi công chức Thuế, Hải quan, người học nên ưu tiên các tài liệu sau:

1. **Hiến pháp năm 2013**, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/06/2025.
2. Văn bản hợp nhất số 52/VBHN-VPQH ngày 21/07/2025 về Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
3. Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật.
4. Giáo trình Lý luận về Nhà nước và pháp luật của các cơ sở đào tạo luật.
5. Các tài liệu nghiên cứu về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Saigon Academy

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC HẢI QUAN

CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT



Cập nhật

2027

TS. Trần Quang Vũ
Z, M: 0913106015

CHƯƠNG 2. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

Sau khi nghiên cứu chương này, người học cần đạt được những mục tiêu sau:

1. Hiểu được nguồn gốc hình thành và quá trình phát triển của pháp luật.
2. Nắm vững khái niệm, bản chất và các thuộc tính cơ bản của pháp luật.
3. Phân tích được chức năng và vai trò của pháp luật trong quản lý nhà nước và đời sống xã hội.
4. Hiểu được cấu trúc của quy phạm pháp luật và cách xác định các bộ phận của một quy phạm pháp luật.
5. Nắm được khái niệm, đặc điểm và thành phần của quan hệ pháp luật.
6. Phân biệt được các hình thức thực hiện pháp luật.
7. Nhận diện được vi phạm pháp luật và các loại trách nhiệm pháp lý.
8. Hiểu được nội dung và ý nghĩa của pháp chế xã hội chủ nghĩa.
9. Phân tích được mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật.
10. Vận dụng kiến thức pháp luật vào hoạt động quản lý thuế, hải quan và thực thi công vụ.

2.1. Nguồn gốc ra đời của pháp luật

2.1.1. Xã hội nguyên thủy và các quy tắc xử sự

Trong xã hội nguyên thủy, khi Nhà nước chưa xuất hiện, các quan hệ giữa con người với nhau chủ yếu được điều chỉnh bằng những quy tắc xử sự mang tính cộng đồng.

Các quy tắc này được hình thành và phát triển thông qua quá trình sinh sống, lao động và giao tiếp giữa các thành viên trong cộng đồng.

Những quy tắc chủ yếu bao gồm:

a) Tập quán

Tập quán là những thói quen xử sự được hình thành và duy trì trong đời sống cộng đồng qua thời gian dài.

Ví dụ:

- Tập quán chia sẻ sản phẩm lao động.
- Tập quán tương trợ giữa các thành viên.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Tập quán tổ chức các hoạt động chung của thị tộc.

b) Quy tắc đạo đức

Đây là những quy tắc điều chỉnh hành vi con người dựa trên các quan niệm về đúng, sai, tốt, xấu, thiện và ác.

Ví dụ:

- Tôn trọng người lớn tuổi.
- Giúp đỡ những người gặp khó khăn.
- Không phản bội cộng đồng.
- Có trách nhiệm với gia đình và tập thể.

c) Tín ngưỡng và các quy tắc tôn giáo sơ khai

Các quan niệm về thần linh, thế giới tự nhiên và những điều cấm kỵ cũng ảnh hưởng đến hành vi của các thành viên trong cộng đồng.

d) Quy ước cộng đồng

Đây là những quy định được các thành viên trong cộng đồng thừa nhận nhằm duy trì trật tự và giải quyết các công việc chung.

2.1.2. Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, pháp luật không xuất hiện ngay từ đầu trong lịch sử xã hội loài người mà hình thành khi xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định.

Những nguyên nhân cơ bản bao gồm:

Thứ nhất, sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Khi công cụ lao động được cải tiến, năng suất lao động tăng lên, sản phẩm dư thừa xuất hiện và các hoạt động kinh tế ngày càng phát triển.

Điều này làm thay đổi các quan hệ kinh tế và quan hệ xã hội.

Thứ hai, sự xuất hiện chế độ tư hữu.

Khi tư liệu sản xuất và tài sản bắt đầu được chiếm hữu riêng, xã hội xuất hiện sự phân hóa về tài sản và lợi ích kinh tế.

Các quan hệ sở hữu, trao đổi và phân phối tài sản ngày càng phức tạp, đòi hỏi phải có những quy tắc xử sự mới để điều chỉnh.

Thứ ba, sự phân hóa xã hội thành các giai cấp.

Sự xuất hiện các giai cấp với những lợi ích khác nhau làm phát sinh các mâu thuẫn xã hội.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Những quy tắc tập quán truyền thống không còn đủ khả năng điều chỉnh toàn bộ các quan hệ xã hội mới.

Thứ tư, sự ra đời của Nhà nước.

Khi Nhà nước xuất hiện, nhu cầu quản lý xã hội bằng những quy tắc có tính bắt buộc chung ngày càng tăng.

Nhà nước sử dụng quyền lực của mình để ban hành hoặc thừa nhận các quy tắc xử sự chung, bảo đảm cho các quy tắc đó được thực hiện.

Đây là cơ sở quan trọng dẫn đến sự hình thành pháp luật.

2.1.3. Các con đường hình thành pháp luật

Trong lịch sử, pháp luật được hình thành thông qua một số con đường cơ bản sau:

a) Nhà nước thừa nhận các tập quán đã tồn tại trong xã hội

Một số tập quán có nội dung phù hợp với lợi ích quản lý xã hội được Nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

Khi được Nhà nước thừa nhận, những tập quán đó có thể trở thành tập quán pháp.

Ví dụ:

Một số tập quán thương mại được thừa nhận và áp dụng trong hoạt động kinh doanh nếu đáp ứng điều kiện pháp luật quy định.

b) Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật

Đây là con đường hình thành pháp luật phổ biến trong các Nhà nước hiện đại.

Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Ví dụ:

- Quốc hội ban hành Bộ luật Dân sự.
- Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế.
- Chính phủ ban hành nghị định.
- Bộ trưởng ban hành thông tư theo thẩm quyền.

c) Nhà nước thừa nhận các tiền lệ pháp

Trong một số hệ thống pháp luật, các quyết định xét xử trước đó được thừa nhận và sử dụng làm cơ sở giải quyết các vụ việc tương tự.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Đây là hình thức án lệ hoặc tiền lệ pháp.

Ở Việt Nam, án lệ được lựa chọn, công bố và áp dụng theo quy định của pháp luật về án lệ.

2.1.4. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về nguồn gốc pháp luật

Theo chủ nghĩa Mác – Lênin:

- Pháp luật là hiện tượng xã hội có tính lịch sử.
- Pháp luật không tồn tại trong mọi giai đoạn phát triển của xã hội loài người.
- Pháp luật xuất hiện khi xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định, gắn với sự xuất hiện Nhà nước và sự phân hóa giai cấp.
- Pháp luật là công cụ quan trọng để Nhà nước quản lý xã hội.
- Pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ với điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội.

Ví dụ minh họa:

Trong xã hội nguyên thủy, việc trao đổi sản phẩm có thể được thực hiện dựa trên tập quán cộng đồng.

Khi nền kinh tế hàng hóa phát triển, xuất hiện hoạt động mua bán, vay mượn, đầu tư và các giao dịch phức tạp, Nhà nước cần ban hành những quy định pháp luật về hợp đồng, sở hữu, thanh toán và giải quyết tranh chấp.

Những quy định đó tạo thành hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2.1.5. Phân biệt quy phạm xã hội và quy phạm pháp luật

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Tiêu chí	Quy phạm xã hội	Quy phạm pháp luật
Nguồn hình thành	Tập quán, đạo đức, tín ngưỡng, quy ước	Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận
Phạm vi áp dụng	Tùy từng cộng đồng, nhóm xã hội	Theo phạm vi và đối tượng áp dụng được quy định
Tính bắt buộc	Phụ thuộc vào từng loại quy phạm	Có tính bắt buộc chung
Biện pháp bảo đảm	Dư luận xã hội, niềm tin, tập quán	Quyền lực nhà nước và các biện pháp pháp lý
Hình thức thể hiện	Có thể không thành văn	Có hình thức xác định theo pháp luật

2.2. Khái niệm và bản chất của pháp luật

2.2.1. Khái niệm pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo những mục tiêu nhất định.

Có thể hiểu một cách đơn giản:

Pháp luật là hệ thống những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để quản lý xã hội.

Ví dụ:

Luật Thuế giá trị gia tăng quy định những trường hợp chịu thuế, không chịu thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế, khấu trừ và hoàn thuế.

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh phải thực hiện theo quy định pháp luật.

2.2.2. Bản chất của pháp luật

Theo lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, bản chất pháp luật được thể hiện trên hai phương diện cơ bản:

- Tính giai cấp.
- Tính xã hội.

a) Tính giai cấp của pháp luật

Pháp luật mang tính giai cấp vì pháp luật ra đời trong xã hội có sự phân hóa giai cấp và gắn với những điều kiện kinh tế, chính trị nhất định.

Tính giai cấp thể hiện ở:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Pháp luật phản ánh ý chí của lực lượng nắm quyền lực nhà nước.
- Pháp luật bảo vệ những quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội nhất định.
- Pháp luật được sử dụng như công cụ thực hiện quyền lực nhà nước.
- Pháp luật góp phần duy trì trật tự xã hội theo những định hướng chính trị nhất định.

Ví dụ:

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, pháp luật bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và các quan hệ kinh tế tương ứng.

b) Tính xã hội của pháp luật

Bên cạnh tính giai cấp, pháp luật còn mang tính xã hội.

Tính xã hội thể hiện ở việc pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội, bảo vệ lợi ích chung và tạo ra trật tự cần thiết cho đời sống cộng đồng.

Các biểu hiện:

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
- Duy trì trật tự, an toàn xã hội.
- Điều chỉnh quan hệ kinh tế và giao dịch dân sự.
- Bảo vệ môi trường.
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng.
- Thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Ví dụ:

Pháp luật về an toàn giao thông quy định những hành vi bị nghiêm cấm, trách nhiệm của người tham gia giao thông và chế tài xử lý vi phạm nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của mọi người.

2.2.3. Mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội của pháp luật

Tính giai cấp và tính xã hội là hai phương diện có mối quan hệ chặt chẽ trong bản chất của pháp luật.

Trong từng thời kỳ lịch sử, mức độ biểu hiện của hai phương diện này có thể khác nhau.

Pháp luật vừa phản ánh những điều kiện chính trị, kinh tế nhất định, vừa phải đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội và bảo vệ những lợi ích chung.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Đối với Việt Nam, pháp luật được xây dựng nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, thể hiện ý chí và nguyện vọng của Nhân dân, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và phục vụ sự phát triển đất nước.

2.2.4. Phân biệt pháp luật với đạo đức

Tiêu chí	**Pháp luật**	Đạo đức
Nguồn hình thành	Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận	Hình thành từ đời sống xã hội
Hình thức thể hiện	Có hình thức xác định	Có thể thành văn hoặc bất thành văn
Tính bắt buộc	Bắt buộc chung trong phạm vi áp dụng	Chủ yếu dựa trên sự tự giác và dư luận xã hội
Biện pháp bảo đảm	Nhà nước bảo đảm thực hiện	Giáo dục, lương tâm và dư luận xã hội
Phạm vi điều chỉnh	Các quan hệ xã hội thuộc phạm vi pháp luật điều chỉnh	Những quan hệ và hành vi thuộc phạm vi đạo đức

Ví dụ:

Một người có hành vi không trung thực trong giao tiếp có thể bị đánh giá là vi phạm đạo đức nhưng chưa chắc đã vi phạm pháp luật.

Ngược lại, một doanh nghiệp cố tình trốn thuế có thể vừa vi phạm pháp luật, vừa vi phạm chuẩn mực đạo đức kinh doanh.

2.3. Các thuộc tính cơ bản của pháp luật

Thuộc tính của pháp luật là những đặc điểm vốn có, thể hiện bản chất và giúp phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác.

Các thuộc tính cơ bản bao gồm:

2.3.1. Tính quy phạm phổ biến

Tính quy phạm phổ biến thể hiện ở việc pháp luật là những quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần đối với các chủ thể thuộc phạm vi điều chỉnh.

Đặc điểm:

- Không chỉ áp dụng cho một cá nhân cụ thể.
- Được áp dụng đối với những chủ thể đáp ứng điều kiện pháp luật quy định.
- Có khả năng áp dụng nhiều lần trong thực tế.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Là căn cứ để xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Ví dụ:

Quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng chịu sự điều chỉnh của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.3.2. Tính xác định chặt chẽ về hình thức

Pháp luật phải được thể hiện dưới những hình thức xác định, rõ ràng và có tính thống nhất.

Tính xác định chặt chẽ về hình thức thể hiện ở:

- Nội dung pháp luật phải rõ ràng.
- Ngôn ngữ pháp lý cần chính xác.
- Văn bản phải được ban hành theo đúng thẩm quyền.
- Trình tự, thủ tục ban hành phải tuân thủ quy định pháp luật.
- Hiệu lực của văn bản phải được xác định rõ.

Ví dụ:

Luật Quản lý thuế quy định cụ thể trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Một thông tư không được tự ý quy định trái với luật hoặc nghị định có hiệu lực pháp lý cao hơn.

2.3.3. Tính bắt buộc chung

Tính bắt buộc chung là thuộc tính thể hiện việc các quy tắc pháp luật phải được các chủ thể thuộc phạm vi điều chỉnh tôn trọng và thực hiện.

Không ai được tự ý lựa chọn việc có tuân thủ hay không tuân thủ pháp luật.

Ví dụ:

Doanh nghiệp có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật. Doanh nghiệp không thể tự quyết định việc không thực hiện nghĩa vụ thuế chỉ vì không muốn nộp thuế.

2.3.4. Tính được Nhà nước bảo đảm thực hiện

Pháp luật được Nhà nước bảo đảm thực hiện thông qua nhiều biện pháp khác nhau.

Bao gồm:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Tuyên truyền và phổ biến pháp luật.
- Giáo dục và thuyết phục.
- Tổ chức thực hiện pháp luật.
- Thanh tra, kiểm tra và giám sát.
- Áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm.
- Sử dụng biện pháp cưỡng chế nhà nước khi cần thiết và có đủ căn cứ pháp luật.

Ví dụ:

Khi người nộp thuế không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đúng thời hạn, cơ quan quản lý thuế có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế nếu đáp ứng điều kiện luật định.

2.3.5. Bảng tổng hợp các thuộc tính của pháp luật

STT	Thuộc tính	Nội dung ghi nhớ
1	Tính quy phạm phổ biến	Quy tắc xử sự chung, áp dụng nhiều lần.
2	Tính xác định chặt chẽ về hình thức	Có hình thức thể hiện và trình tự ban hành xác định.
3	Tính bắt buộc chung	Các chủ thể thuộc phạm vi điều chỉnh phải tuân thủ.
4	Tính được Nhà nước bảo đảm thực hiện	Được bảo đảm bằng các biện pháp của Nhà nước, kể cả cưỡng chế.

Lưu ý ôn thi: Không nhầm lẫn tính bắt buộc chung với tính được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Tính bắt buộc chung nói về yêu cầu tuân thủ; còn tính được Nhà nước bảo đảm thực hiện nói về cơ chế bảo đảm việc tuân thủ đó.

2.4. Chức năng và vai trò của pháp luật

2.4.1. Khái niệm chức năng của pháp luật

Chức năng của pháp luật là những phương diện tác động chủ yếu của pháp luật đối với các quan hệ xã hội, thể hiện vai trò và mục đích điều chỉnh của pháp luật.

Thông qua các chức năng, pháp luật góp phần duy trì trật tự xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, đồng thời tạo điều kiện cho xã hội phát triển.

2.4.2. Các chức năng cơ bản của pháp luật

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

a) Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội

Đây là chức năng cơ bản của pháp luật.

Pháp luật quy định cách thức xử sự của các chủ thể trong những quan hệ xã hội nhất định.

Ví dụ:

- Luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản và nhân thân.
- Luật Lao động điều chỉnh quan hệ lao động.
- Luật Thương mại điều chỉnh hoạt động thương mại.
- Luật Thuế điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình quản lý và thực hiện nghĩa vụ thuế.

b) Chức năng bảo vệ các quan hệ xã hội

Pháp luật bảo vệ những quan hệ xã hội phù hợp với mục tiêu và lợi ích được Nhà nước thừa nhận.

Thông qua việc quy định hành vi bị nghiêm cấm và các chế tài pháp lý, pháp luật góp phần ngăn ngừa và xử lý hành vi xâm phạm trật tự xã hội.

Ví dụ:

Pháp luật nghiêm cấm các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, mua bán hóa đơn trái pháp luật và quy định các biện pháp xử lý tương ứng.

c) Chức năng giáo dục

Pháp luật có tác dụng giáo dục, định hướng hành vi của các tổ chức, cá nhân.

Thông qua việc phổ biến và thực hiện pháp luật, các chủ thể hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình.

Ví dụ:

Việc tuyên truyền pháp luật thuế giúp doanh nghiệp hiểu rõ trách nhiệm kê khai, nộp thuế, sử dụng hóa đơn và lưu trữ chứng từ.

2.4.3. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội

Thứ nhất, pháp luật là công cụ quan trọng để Nhà nước quản lý xã hội.

Nhà nước sử dụng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tổ chức và quản lý các lĩnh vực của đời sống.

Thứ hai, pháp luật là cơ sở bảo vệ quyền con người và quyền công dân.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Pháp luật xác lập các quyền cơ bản, đồng thời quy định trách nhiệm của Nhà nước và các chủ thể trong việc bảo vệ các quyền đó.

Thứ ba, pháp luật góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Thông qua việc quy định các chuẩn mực xử sự và chế tài, pháp luật giúp phòng ngừa và xử lý các hành vi vi phạm.

Thứ tư, pháp luật tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế.

Pháp luật xác lập khuôn khổ cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, thương mại và cạnh tranh.

Thứ năm, pháp luật góp phần bảo đảm công bằng xã hội.

Pháp luật quy định nguyên tắc bình đẳng, bảo vệ người yếu thế và tạo cơ sở giải quyết tranh chấp.

Thứ sáu, pháp luật là công cụ kiểm soát quyền lực nhà nước.

Pháp luật xác định thẩm quyền, giới hạn quyền lực và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức.

2.4.4. Vai trò của pháp luật trong quản lý thuế và hải quan

Đây là nội dung có tính ứng dụng cao đối với người dự thi công chức Thuế và Hải quan.

a) Đối với lĩnh vực thuế

Pháp luật thuế có vai trò:

- Xác định đối tượng chịu thuế và không chịu thuế.
- Xác định người nộp thuế.
- Quy định căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế.
- Quy định quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế.
- Quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế.
- Quy định việc kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và miễn, giảm thuế.
- Quy định xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

Ví dụ:

Một doanh nghiệp bán hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải xác định đúng thuế suất, lập hóa đơn và thực hiện kê khai thuế theo quy định.

b) Đối với lĩnh vực hải quan

Pháp luật hải quan có vai trò:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Quy định thủ tục hải quan.
- Quy định trách nhiệm của người khai hải quan.
- Quy định việc kiểm tra và giám sát hải quan.
- Quy định chính sách quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Quy định việc xác định mã số HS, xuất xứ và trị giá hải quan.
- Quy định quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Ví dụ:

Một doanh nghiệp nhập khẩu máy móc từ Đức vào Việt Nam phải thực hiện thủ tục hải quan, khai báo mã HS, xác định trị giá hải quan, xuất xứ và các nghĩa vụ thuế có liên quan theo quy định pháp luật.

2.5. Quy phạm pháp luật

2.5.1. Khái niệm quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Quy phạm pháp luật là đơn vị cấu thành cơ bản của hệ thống pháp luật.

Nói cách khác, pháp luật được hình thành từ hệ thống các quy phạm pháp luật có mối quan hệ thống nhất với nhau.

Ví dụ:

Quy định về nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế trong Luật Quản lý thuế là một dạng quy phạm pháp luật.

2.5.2. Đặc điểm của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, là quy tắc xử sự chung.

Quy phạm pháp luật đưa ra khuôn mẫu xử sự chung cho các chủ thể khi tham gia vào những quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh.

Thứ hai, có tính bắt buộc chung.

Các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh phải tuân thủ quy phạm pháp luật.

Thứ ba, được Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận.

Quy phạm pháp luật được hình thành thông qua hoạt động của các cơ

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được Nhà nước thừa nhận theo quy định.

Thứ tư, được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Nhà nước sử dụng các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, tổ chức thực hiện và cưỡng chế để bảo đảm các quy phạm pháp luật được tuân thủ.

Thứ năm, có tính hệ thống.

Các quy phạm pháp luật không tồn tại riêng lẻ mà có mối quan hệ với nhau, tạo thành các chế định pháp luật, ngành luật và hệ thống pháp luật.

2.5.3. Cơ cấu của quy phạm pháp luật

Theo lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, một quy phạm pháp luật thường được phân tích thành ba bộ phận cơ bản:

1. Giả định.
2. Quy định.
3. Chế tài.

CẤU TRÚC CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. GIẢ ĐỊNH

Xác định hoàn cảnh, điều kiện và chủ thể mà quy phạm pháp luật hướng tới.

KHI NÀO? AI?

2. QUY ĐỊNH

Xác định cách thức xử sự mà chủ thể phải thực hiện, được thực hiện hoặc không được thực hiện.

PHẢI LÀM GÌ? ĐƯỢC LÀM GÌ? KHÔNG ĐƯỢC LÀM GÌ?

3. CHẾ TÀI

Xác định hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể có thể phải gánh chịu khi không thực hiện đúng quy định.

HẬU QUẢ PHÁP LÝ LÀ GÌ?

a) Giả định

Giả định là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện, tình huống và chủ thể mà quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Giả định trả lời các câu hỏi:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Ai?
- Trong hoàn cảnh nào?
- Khi nào?
- Điều kiện nào?

Ví dụ:

Một quy định áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Trong ví dụ này, chủ thể và điều kiện phát sinh quan hệ thuế là nội dung của giả định.

b) Quy định

Quy định là bộ phận của quy phạm pháp luật xác định cách thức xử sự mà các chủ thể phải thực hiện, được thực hiện hoặc không được thực hiện.

Quy định trả lời câu hỏi: Chủ thể phải làm gì, được làm gì hoặc không được làm gì?

Có ba dạng thể hiện phổ biến:

- Quy định bắt buộc: Chủ thể phải thực hiện một hành vi nhất định.
- Quy định cấm đoán: Chủ thể không được thực hiện một hành vi nhất định.
- Quy định cho phép: Chủ thể được thực hiện một hành vi nhất định.

Ví dụ:

Người nộp thuế có nghĩa vụ kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ thông tin trong hồ sơ thuế và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn theo quy định pháp luật.

Đây là quy định mang tính bắt buộc.

c) Chế tài

Chế tài là bộ phận của quy phạm pháp luật xác định những hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể có thể phải gánh chịu khi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật.

Các loại chế tài phổ biến:

- Chế tài hình sự.
- Chế tài hành chính.
- Chế tài dân sự.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Chế tài kỷ luật.

Ví dụ:

Một doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật về thuế có thể bị xử phạt vi phạm hành chính, buộc nộp đủ số tiền thuế thiếu hoặc bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định pháp luật.

2.5.4. Ví dụ phân tích một quy phạm pháp luật

Giả sử có một quy định pháp luật với nội dung:

"Người nộp thuế phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn và đúng địa điểm theo quy định của pháp luật."

Có thể phân tích:

Bộ phận	Nội dung
Giả định	Người nộp thuế thuộc trường hợp có nghĩa vụ nộp thuế.
Quy định	Phải nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn và đúng địa điểm.
Chế tài	Được xác định trong các quy định pháp luật về xử lý vi phạm và quản lý nợ thuế có liên quan.

Lưu ý quan trọng: Không phải điều luật nào cũng thể hiện đầy đủ cả ba bộ phận giả định, quy định và chế tài trong cùng một điều hoặc khoản. Các bộ phận này có thể nằm ở những điều khoản khác nhau của một văn bản hoặc trong các văn bản pháp luật có liên quan.

2.5.5. Phân loại quy phạm pháp luật

Có nhiều cách phân loại quy phạm pháp luật.

a) Căn cứ vào tính chất của quy tắc xử sự

- Quy phạm bắt buộc: Yêu cầu chủ thể phải thực hiện một hành vi.
- Quy phạm cấm đoán: Không cho phép chủ thể thực hiện một hành vi.
- Quy phạm cho phép: Trao quyền cho chủ thể thực hiện một hành vi.

b) Căn cứ vào ngành luật

- Quy phạm pháp luật hiến pháp.
- Quy phạm pháp luật hành chính.
- Quy phạm pháp luật dân sự.
- Quy phạm pháp luật hình sự.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Quy phạm pháp luật lao động.
- Quy phạm pháp luật thương mại.
- Quy phạm pháp luật tài chính, thuế.

c) Căn cứ vào nội dung điều chỉnh

- Quy phạm nội dung: Xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý.
- Quy phạm hình thức: Quy định trình tự, thủ tục thực hiện quyền, nghĩa vụ và giải quyết các vấn đề pháp lý.

2.5.6. Văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Tại Việt Nam, việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn hiện hành.

Một số loại văn bản quy phạm pháp luật tiêu biểu:

Cơ quan, người có thẩm quyền	Loại văn bản
Quốc hội	Hiến pháp, luật, nghị quyết
Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Pháp lệnh, nghị quyết
Chủ tịch nước	Lệnh, quyết định
Chính phủ	Nghị định, nghị quyết theo quy định
Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Thông tư
Hội đồng nhân dân	Nghị quyết
Ủy ban nhân dân	Quyết định

Ngoài ra, hệ thống pháp luật còn quy định các hình thức văn bản quy phạm pháp luật khác của cơ quan, chủ thể có thẩm quyền.

Ví dụ liên hệ với ngành Thuế và Hải quan:

- Luật Quản lý thuế: Quy định nguyên tắc, nội dung và hoạt động quản lý thuế.
- Luật Thuế giá trị gia tăng: Quy định đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế và nghĩa vụ thuế GTGT.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Luật Hải quan: Quy định quản lý nhà nước về hải quan.
- Nghị định: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các nội dung thuộc thẩm quyền.
- Thông tư: Quy định chi tiết hoặc hướng dẫn những nội dung thuộc phạm vi thẩm quyền của cơ quan ban hành.

2.6. Quan hệ pháp luật

2.6.1. Khái niệm quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các bên tham gia có quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định, được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Nói cách khác, khi một quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể thì quan hệ đó trở thành quan hệ pháp luật.

Ví dụ:

Quan hệ giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp trong quá trình kê khai, nộp thuế là một quan hệ pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý thuế.

2.6.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật có những đặc điểm cơ bản:

Thứ nhất, quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh.

Không phải mọi quan hệ xã hội đều là quan hệ pháp luật.

Chỉ những quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của quy phạm pháp luật mới được xem là quan hệ pháp luật.

Thứ hai, các bên tham gia có quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Trong quan hệ pháp luật, mỗi chủ thể có những quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định.

Thứ ba, quan hệ pháp luật mang tính ý chí.

Quan hệ pháp luật thể hiện ý chí của Nhà nước thông qua các quy phạm pháp luật. Trong nhiều quan hệ, sự hình thành còn phụ thuộc vào ý chí của các bên tham gia.

Thứ tư, được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Nhà nước bảo đảm các quyền và nghĩa vụ pháp lý được thực hiện thông qua các biện pháp pháp luật quy định.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

2.6.3. Thành phần của quan hệ pháp luật

Một quan hệ pháp luật thường bao gồm ba thành phần:

1. Chủ thể của quan hệ pháp luật.
2. Nội dung của quan hệ pháp luật.
3. Khách thể của quan hệ pháp luật.

CẤU TRÚC QUAN HỆ PHÁP LUẬT

QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Chủ thể

Các bên tham gia quan hệ pháp luật.

Nội dung

Quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Khách thể

Lợi ích mà các bên hướng tới.

a) Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể là các cá nhân hoặc tổ chức tham gia quan hệ pháp luật, có quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định.

Các chủ thể phổ biến:

- Cá nhân.
- Pháp nhân.
- Cơ quan nhà nước.
- Tổ chức khác có tư cách tham gia quan hệ pháp luật theo quy định.

Để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật, cá nhân hoặc tổ chức phải có năng lực chủ thể phù hợp.

Năng lực chủ thể thường được xem xét thông qua:

- Năng lực pháp luật: Khả năng có quyền và nghĩa vụ pháp lý.
- Năng lực hành vi: Khả năng bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định.

b) Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của các bên.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Quyền chủ thể là khả năng xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể thực hiện để đáp ứng lợi ích hợp pháp của mình.

Nghĩa vụ pháp lý là cách xử sự mà chủ thể bắt buộc phải thực hiện hoặc không được thực hiện theo quy định pháp luật.

Ví dụ:

Trong quan hệ giữa người nộp thuế và cơ quan thuế:

- Người nộp thuế có quyền được hướng dẫn, cung cấp thông tin và bảo mật thông tin theo quy định pháp luật.
- Người nộp thuế có nghĩa vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định.
- Cơ quan thuế có quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý thuế.
- Cơ quan thuế có nghĩa vụ thực hiện đúng chức trách, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

c) Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể là những lợi ích vật chất, tinh thần hoặc những giá trị xã hội mà các chủ thể hướng tới khi tham gia quan hệ pháp luật.

Ví dụ:

- Trong quan hệ mua bán: Hàng hóa, tài sản và lợi ích kinh tế.
- Trong quan hệ lao động: Công việc, tiền lương và các quyền lợi lao động.
- Trong quan hệ thuế: Việc thực hiện nghĩa vụ thuế và lợi ích công cộng gắn với nguồn thu ngân sách nhà nước.

2.6.4. Sự kiện pháp lý

Sự kiện pháp lý là những sự kiện thực tế mà khi xảy ra, pháp luật gắn với chúng những hậu quả pháp lý nhất định như làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

Sự kiện pháp lý thường được chia thành hai loại:

a) Sự biến pháp lý

Là những sự kiện xảy ra không phụ thuộc hoặc không hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của con người nhưng làm phát sinh hậu quả pháp lý.

Ví dụ:

- Một người qua đời làm phát sinh quan hệ thừa kế.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Thiên tai làm phát sinh các vấn đề pháp lý về bảo hiểm hoặc trách nhiệm theo quy định.
- Hết thời hạn của một hợp đồng làm phát sinh hậu quả pháp lý tương ứng.

b) Hành vi pháp lý

Là hành vi của con người làm phát sinh hậu quả pháp lý theo quy định.

Hành vi pháp lý có thể bao gồm:

- Hành vi hợp pháp.
- Hành vi trái pháp luật.

Ví dụ:

Một doanh nghiệp ký hợp đồng mua bán hàng hóa hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Một doanh nghiệp thực hiện hành vi trốn thuế có thể làm phát sinh trách nhiệm pháp lý theo quy định.

2.6.5. Phân loại quan hệ pháp luật

Có thể phân loại quan hệ pháp luật theo các ngành luật:

Loại quan hệ	Ví dụ
Quan hệ pháp luật hiến pháp	Quan hệ giữa công dân với Nhà nước về quyền chính trị.
Quan hệ pháp luật hành chính	Quan hệ giữa cơ quan quản lý hành chính và cá nhân, tổ chức.
Quan hệ pháp luật dân sự	Quan hệ mua bán, vay mượn, thừa kế.
Quan hệ pháp luật hình sự	Quan hệ phát sinh khi có hành vi phạm tội.
Quan hệ pháp luật lao động	Quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động.
Quan hệ pháp luật thuế	Quan hệ giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế.

2.6.6. Ví dụ tổng hợp về quan hệ pháp luật thuế

Công ty A có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam và phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật.

Có thể phân tích:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Thành phần	Nội dung
Chủ thể	Công ty A và cơ quan thuế có thẩm quyền.
Nội dung	Quyền, nghĩa vụ kê khai, nộp thuế và quyền, trách nhiệm quản lý thuế.
Khách thể	Việc thực hiện nghĩa vụ thuế, quản lý nguồn thu ngân sách nhà nước.
Sự kiện pháp lý	Việc phát sinh hoạt động kinh doanh thuộc trường hợp pháp luật quy định có nghĩa vụ thuế.

2.7. Thực hiện pháp luật

2.7.1. Khái niệm thực hiện pháp luật

Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích của các chủ thể nhằm đưa các quy định pháp luật vào thực tiễn đời sống, làm cho các quy định đó trở thành hành vi xử sự thực tế, hợp pháp của các chủ thể.

Nói cách khác, pháp luật chỉ thực sự phát huy vai trò khi các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước thực hiện nghiêm chỉnh những quy định đã được ban hành.

Ví dụ:

Một doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế, nộp thuế đúng thời hạn là hành vi thực hiện pháp luật.

Một công chức hải quan thực hiện đúng trình tự kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu là hành vi thực hiện pháp luật.

2.7.2. Các hình thức thực hiện pháp luật

Theo lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, có bốn hình thức thực hiện pháp luật cơ bản:

1. Tuân thủ pháp luật.
2. Thi hành pháp luật.
3. Sử dụng pháp luật.
4. Áp dụng pháp luật.

BỐN HÌNH THỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT

Không thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm.

Không được làm

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

2. THI HÀNH PHÁP LUẬT

Thực hiện những nghĩa vụ mà pháp luật bắt buộc.

Phải làm

3. SỬ DỤNG PHÁP LUẬT

Chủ thể chủ động thực hiện những quyền mà pháp luật cho phép.

Được làm

4. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Cơ quan, người có thẩm quyền căn cứ pháp luật để ban hành quyết định cá biệt.

Nhân danh quyền lực nhà nước

a) Tuân thủ pháp luật

Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó các chủ thể kiềm chế, không thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm.

Đây là hình thức thực hiện các quy phạm pháp luật mang tính cấm đoán.

Ví dụ:

- Không buôn lậu.
- Không trốn thuế.
- Không làm giả hóa đơn.
- Không lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi.
- Không vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

b) Thi hành pháp luật

Thi hành pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó các chủ thể chủ động thực hiện những nghĩa vụ mà pháp luật quy định.

Đây là hình thức thực hiện các quy phạm pháp luật mang tính bắt buộc.

Ví dụ:

- Doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế.
- Người nộp thuế nộp thuế đúng thời hạn.
- Công chức thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan khi xuất nhập khẩu hàng hóa.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

c) Sử dụng pháp luật

Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó các chủ thể chủ động thực hiện những quyền mà pháp luật cho phép.

Đây là hình thức thực hiện các quy phạm pháp luật trao quyền.

Ví dụ:

- Người nộp thuế thực hiện quyền khiếu nại quyết định hành chính về thuế.
- Doanh nghiệp thực hiện quyền đề nghị hoàn thuế nếu đáp ứng điều kiện pháp luật.
- Công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định.
- Doanh nghiệp thực hiện quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

d) Áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt, trong đó cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền căn cứ vào quy định pháp luật để ban hành quyết định làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể.

Đặc điểm:

- Do chủ thể có thẩm quyền thực hiện.
- Được tiến hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.
- Mang tính quyền lực nhà nước.
- Có tính cá biệt, áp dụng đối với những trường hợp cụ thể.
- Kết quả thường được thể hiện bằng quyết định áp dụng pháp luật.

Ví dụ:

Cơ quan thuế ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu khi có đủ căn cứ pháp luật.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

2.7.3. Phân biệt bốn hình thức thực hiện pháp luật

Tiêu chí	Tuân thủ	Thi hành	Sử dụng	Áp dụng
Bản chất	Không làm điều bị cấm	Thực hiện nghĩa vụ	Thực hiện quyền	Ban hành quyết định cá biệt
Tính chất	Thụ động	Chủ động	Chủ động	Mang tính quyền lực nhà nước
Chủ thể	Mọi chủ thể thuộc phạm vi điều chỉnh	Mọi chủ thể có nghĩa vụ	Chủ thể có quyền	Cơ quan, người có thẩm quyền
Ví dụ	Không trốn thuế	Nộp thuế	Khiếu nại quyết định thuế	Ban hành quyết định xử phạt

2.7.4. Quy trình áp dụng pháp luật

Trong thực tiễn, hoạt động áp dụng pháp luật thường trải qua những bước cơ bản:

1. Xác định sự kiện pháp lý và tình huống thực tế.
2. Lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp.
3. Xác minh, đánh giá tình tiết và chứng cứ có liên quan.
4. Ra quyết định áp dụng pháp luật đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục.
5. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quyết định.

Ví dụ:

Khi phát hiện một doanh nghiệp có dấu hiệu khai sai hồ sơ hải quan, cơ quan hải quan phải xác minh sự việc, đối chiếu quy định pháp luật, xác định hành vi và căn cứ xử lý, sau đó mới ban hành quyết định nếu đủ điều kiện.

2.7.5. Ý nghĩa của việc thực hiện pháp luật

Thực hiện pháp luật có ý nghĩa:

- Đưa các quy định pháp luật vào thực tiễn.
- Bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước.
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Duy trì trật tự, kỷ cương xã hội.
- Nâng cao ý thức pháp luật.
- Phòng ngừa và hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật.

2.8. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

2.8.1. Khái niệm vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại hoặc đe dọa xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Một hành vi được xác định là vi phạm pháp luật phải có đủ các dấu hiệu pháp lý cần thiết.

Không phải mọi hành vi gây thiệt hại đều mặc nhiên được xác định là vi phạm pháp luật. Việc đánh giá phải căn cứ vào quy định pháp luật tương ứng.

2.8.2. Các dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật

Thứ nhất, là hành vi xác định của con người.

Vi phạm pháp luật phải thể hiện thông qua hành động hoặc không hành động của chủ thể.

Ví dụ:

- Hành động: Làm giả chứng từ để trốn thuế.
- Không hành động: Không thực hiện nghĩa vụ khai thuế trong trường hợp pháp luật bắt buộc phải khai thuế.

Thứ hai, hành vi trái pháp luật.

Hành vi vi phạm phải trái với quy định pháp luật, xâm phạm những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Thứ ba, chủ thể có lỗi.

Lỗi thể hiện thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi và hậu quả của hành vi.

Các hình thức lỗi cơ bản:

- Lỗi cố ý trực tiếp.
- Lỗi cố ý gián tiếp.
- Lỗi vô ý vì quá tự tin.
- Lỗi vô ý do cẩu thả.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Thứ tư, chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý.

Chủ thể phải đáp ứng những điều kiện về độ tuổi, khả năng nhận thức và các điều kiện khác theo quy định của từng ngành luật.

2.8.3. Cấu thành vi phạm pháp luật

Cấu thành vi phạm pháp luật gồm bốn yếu tố:

1. Mặt khách quan.
2. Mặt chủ quan.
3. Chủ thể.
4. Khách thể.

CẤU THÀNH VI PHẠM PHÁP LUẬT

1. MẶT KHÁCH QUAN

Hành vi, hậu quả và mối quan hệ nhân quả trong trường hợp pháp luật yêu cầu.

2. MẶT CHỦ QUAN

Lỗi, động cơ và mục đích trong trường hợp có ý nghĩa pháp lý.

3. CHỦ THỂ

Cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý.

4. KHÁCH THỂ

Quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ bị xâm hại.

a) Mặt khách quan

Mặt khách quan là những biểu hiện bên ngoài của vi phạm pháp luật.

Bao gồm:

- Hành vi trái pháp luật.
- Hậu quả nguy hiểm hoặc thiệt hại do hành vi gây ra, nếu cấu thành vi phạm yêu cầu.
- Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, nếu có yêu cầu.
- Thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện và các tình tiết khác có ý nghĩa pháp lý.

Ví dụ:

Một doanh nghiệp sử dụng hóa đơn không hợp pháp để kê khai khấu trừ thuế trái quy định. Hành vi sử dụng hóa đơn là biểu hiện bên ngoài của

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

hành vi vi phạm.

b) Mặt chủ quan

Mặt chủ quan là trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Bao gồm:

- Lỗi.
- Động cơ.
- Mục đích.

Trong đó, lỗi là dấu hiệu quan trọng.

Có bốn hình thức lỗi cơ bản:

Loại lỗi	Nội dung
Cố ý trực tiếp	Chủ thể nhận thức rõ hành vi nguy hiểm, thấy trước hậu quả và mong muốn hậu quả xảy ra.
Cố ý gián tiếp	Chủ thể nhận thức rõ hành vi nguy hiểm, thấy trước hậu quả, không mong muốn nhưng có ý thức để mặc hậu quả xảy ra.
Vô ý vì quá tự tin	Chủ thể thấy trước hậu quả có thể xảy ra nhưng tin rằng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.
Vô ý do cẩu thả	Chủ thể không thấy trước hậu quả mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước.

c) Chủ thể vi phạm pháp luật

Chủ thể vi phạm pháp luật là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý và thực hiện hành vi vi phạm.

Điều kiện về năng lực trách nhiệm pháp lý phụ thuộc vào từng lĩnh vực pháp luật.

Ví dụ:

- Trong xử lý vi phạm hành chính, cá nhân phải đáp ứng điều kiện về độ tuổi và năng lực trách nhiệm theo Luật Xử lý vi phạm hành chính.
- Trong pháp luật hình sự, trách nhiệm hình sự của cá nhân phụ thuộc vào độ tuổi và năng lực trách nhiệm hình sự.
- Tổ chức có thể phải chịu trách nhiệm hành chính, dân sự hoặc trách nhiệm hình sự trong những trường hợp luật quy định.

d) Khách thể vi phạm pháp luật

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Khách thể là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ nhưng bị hành vi vi phạm xâm hại.

Ví dụ:

- Trật tự quản lý thuế.
- Trật tự quản lý hải quan.
- Quyền sở hữu tài sản.
- Trật tự an toàn giao thông.
- An ninh quốc gia.

2.8.4. Phân loại vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật thường được chia thành bốn loại cơ bản:

a) Vi phạm hình sự (tội phạm)

Là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện theo điều kiện luật định, xâm phạm các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ.

Ví dụ:

- Buôn lậu.
- Trốn thuế đến mức cấu thành tội phạm.
- Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức.
- Vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới trong trường hợp cấu thành tội phạm.

b) Vi phạm hành chính

Là hành vi có lỗi do cá nhân hoặc tổ chức thực hiện, vi phạm quy định pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

Ví dụ:

- Chậm nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp bị xử phạt.
- Khai sai thông tin trên hồ sơ hải quan thuộc trường hợp xử phạt hành chính.
- Vi phạm quy định về hóa đơn thuộc trường hợp xử phạt hành chính.

c) Vi phạm dân sự

Là hành vi xâm phạm đến các quyền và nghĩa vụ dân sự được pháp luật

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

bảo vệ.

Ví dụ:

- Không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.
- Vi phạm nghĩa vụ hợp đồng.
- Xâm phạm quyền sở hữu tài sản.
- Gây thiệt hại cho người khác trái pháp luật.

d) Vi phạm kỷ luật

Là hành vi vi phạm các quy định về kỷ luật lao động, kỷ luật công vụ hoặc các quy tắc kỷ luật nội bộ mà chủ thể có trách nhiệm phải tuân thủ.

Ví dụ:

- Công chức tự ý nghỉ việc không có lý do chính đáng.
- Công chức vi phạm quy tắc ứng xử.
- Công chức không chấp hành sự phân công công tác hợp pháp.

2.8.5. Trách nhiệm pháp lý

a) Khái niệm trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý là hậu quả pháp lý bất lợi mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc theo cơ chế do pháp luật quy định.

Trách nhiệm pháp lý được áp dụng nhằm bảo vệ trật tự pháp luật, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, giáo dục và phòng ngừa vi phạm.

b) Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

- Gắn với hành vi vi phạm pháp luật hoặc căn cứ phát sinh trách nhiệm theo quy định pháp luật.
- Được quy định trong các quy phạm pháp luật.
- Được thực hiện theo trình tự, thủ tục pháp luật.
- Có thể mang tính cưỡng chế nhà nước.
- Gắn với những hậu quả pháp lý bất lợi đối với chủ thể có trách nhiệm.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

2.8.6. Các loại trách nhiệm pháp lý

1. Trách nhiệm hình sự

Là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất, được áp dụng đối với người phạm tội và pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Hình phạt có thể bao gồm:

- Cảnh cáo.
- Phạt tiền.
- Cải tạo không giam giữ.
- Tù có thời hạn.
- Tù chung thân.
- Tử hình.
- Các hình phạt khác theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Đối với pháp nhân thương mại, có các hình phạt theo quy định riêng.

2. Trách nhiệm hành chính

Được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

Các hình thức xử phạt chủ yếu:

- Cảnh cáo.
- Phạt tiền.
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.
- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Ngoài ra, tùy trường hợp còn có thể áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định.

3. Trách nhiệm dân sự

Là trách nhiệm phát sinh khi chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự, hoặc gây thiệt hại và phải chịu hậu quả theo quy định pháp luật.

Các hình thức phổ biến:

- Buộc thực hiện đúng nghĩa vụ.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Bồi thường thiệt hại.
- Trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.
- Phạt vi phạm nếu có căn cứ thỏa thuận và pháp luật cho phép.
- Các hậu quả pháp lý dân sự khác.

4. Trách nhiệm kỷ luật

Được áp dụng đối với người có hành vi vi phạm kỷ luật lao động, kỷ luật công vụ hoặc quy định nội bộ theo pháp luật có liên quan.

Đối với công chức, các hình thức kỷ luật theo quy định pháp luật hiện hành bao gồm:

- Khiển trách.
- Cảnh cáo.
- Cách chức (đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo điều kiện luật định).
- Buộc thôi việc.

2.8.7. Bảng phân biệt các loại vi phạm và trách nhiệm pháp lý

Loại vi phạm	Trách nhiệm pháp lý tương ứng	Ví dụ
Hình sự	Trách nhiệm hình sự	Trốn thuế cấu thành tội phạm
Hành chính	Trách nhiệm hành chính	Vi phạm thủ tục khai thuế
Dân sự	Trách nhiệm dân sự	Không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng
Kỷ luật	Trách nhiệm kỷ luật	Công chức vi phạm kỷ luật công vụ

2.8.8. Nguyên tắc xử lý vi phạm pháp luật

Việc xử lý vi phạm pháp luật phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản:

- Đúng quy định pháp luật.
- Đúng thẩm quyền.
- Đúng trình tự và thủ tục.
- Bảo đảm khách quan, công bằng.
- Xác định chính xác hành vi, chủ thể và mức độ vi phạm.
- Không tùy tiện áp dụng chế tài.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Bảo đảm quyền giải trình, khiếu nại, khởi kiện của chủ thể theo quy định.

Liên hệ thực tiễn ngành Thuế và Hải quan:

Một doanh nghiệp có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp có thể bị xử lý hành chính theo quy định về quản lý thuế, xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn.

Nếu hành vi có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm trốn thuế theo Bộ luật Hình sự thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Cần phân biệt rõ vi phạm hành chính và tội phạm, không phải mọi hành vi khai sai hoặc thiếu thuế đều là tội trốn thuế.

2.9. Pháp chế xã hội chủ nghĩa

2.9.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là chế độ yêu cầu mọi cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân phải tôn trọng, tuân thủ và thực hiện nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật trong mọi hoạt động của đời sống xã hội.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa thể hiện yêu cầu bảo đảm tính thống nhất của pháp luật, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Có thể hiểu một cách đơn giản:

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là yêu cầu mọi chủ thể phải sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

2.9.2. Đặc điểm của pháp chế xã hội chủ nghĩa

Thứ nhất, pháp chế phải dựa trên cơ sở hệ thống pháp luật thống nhất.

Các văn bản pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, thống nhất và không mâu thuẫn với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

Thứ hai, pháp chế yêu cầu mọi chủ thể phải tuân thủ pháp luật.

Không có tổ chức hoặc cá nhân nào được đứng ngoài pháp luật.

Thứ ba, pháp chế gắn liền với việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân.

Pháp luật phải được thực hiện công bằng, minh bạch và bình đẳng.

Thứ tư, pháp chế phải được bảo đảm bằng các biện pháp của Nhà nước.

Bao gồm tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

phạm.

Thứ năm, pháp chế gắn liền với hoạt động kiểm soát quyền lực nhà nước.

Cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, không được lạm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền.

2.9.3. Các yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa

a) Bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp và pháp luật

Hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật và hoạt động của cơ quan nhà nước phải phù hợp với Hiến pháp.

b) Bảo đảm tính thống nhất của pháp luật

Hệ thống pháp luật phải được xây dựng thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Các văn bản pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền và không trái với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

c) Bảo đảm nguyên tắc mọi người bình đẳng trước pháp luật

Mọi cá nhân, tổ chức đều phải được đối xử bình đẳng trước pháp luật.

Không được lợi dụng địa vị, chức vụ, quyền hạn hoặc điều kiện kinh tế để trốn tránh trách nhiệm pháp lý.

d) Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân

Cơ quan nhà nước phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Mọi hạn chế quyền con người, quyền công dân phải có căn cứ và được thực hiện theo quy định của Hiến pháp và luật.

e) Tăng cường kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm

Nhà nước phải tổ chức các hoạt động kiểm tra, thanh tra và giám sát nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

f) Nâng cao ý thức pháp luật trong xã hội

Mỗi cá nhân, tổ chức cần chủ động tìm hiểu, tôn trọng và thực hiện đúng quy định pháp luật.

2.9.4. Các biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Để tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, cần thực hiện đồng bộ các biện pháp:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật.
2. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật.
3. Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan nhà nước.
4. Tăng cường kiểm tra, thanh tra và giám sát.
5. Xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.
6. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức.
7. Thực hiện kiểm soát quyền lực nhà nước.
8. Bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.
9. Bảo vệ quyền con người và quyền công dân.
10. Phát huy vai trò giám sát của Nhân dân.

2.9.5. Liên hệ pháp chế xã hội chủ nghĩa với công chức Thuế và Hải quan

Đối với công chức Thuế:

- Thực hiện đúng quy định pháp luật về quản lý thuế.
- Không tự ý đặt ra nghĩa vụ thuế ngoài quy định.
- Bảo vệ thông tin của người nộp thuế.
- Giải quyết hồ sơ thuế đúng thẩm quyền và thời hạn.
- Không gây phiền hà, sách nhiễu người nộp thuế.
- Thực hiện đúng quy trình kiểm tra và xử lý vi phạm thuế.

Đối với công chức Hải quan:

- Thực hiện đúng thủ tục hải quan.
- Kiểm tra, giám sát hàng hóa theo quy định.
- Xác định đúng mã HS, trị giá và xuất xứ theo căn cứ pháp luật.
- Không tự ý gây khó khăn cho doanh nghiệp.
- Phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.
- Thực hiện đúng quy định về bảo mật thông tin và đạo đức công vụ.

Ví dụ tình huống:

Một công chức thuế yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm một loại giấy tờ không có căn cứ pháp luật, gây khó khăn cho quá trình giải quyết hồ sơ.

Hành vi này có thể vi phạm yêu cầu về pháp chế, kỷ luật công vụ và trách

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

nhiệm của công chức, tùy tính chất, mức độ và quy định áp dụng.

2.9.6. Phân biệt pháp luật và pháp chế

Tiêu chí	Pháp luật	Pháp chế
Bản chất	Hệ thống quy tắc xử sự chung	Chế độ thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật
Nội dung	Quy định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm	Yêu cầu tuân thủ và bảo đảm pháp luật
Vai trò	Công cụ điều chỉnh xã hội	Bảo đảm pháp luật được thực hiện thống nhất
Mục tiêu	Điều chỉnh các quan hệ xã hội	Duy trì trật tự, kỷ cương pháp luật

Ghi nhớ: Pháp luật là cơ sở của pháp chế; pháp chế là điều kiện quan trọng để pháp luật phát huy hiệu lực trong đời sống xã hội.

2.10. Mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật

2.10.1. Nhà nước và pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội có mối quan hệ gắn bó mật thiết.

Theo lý luận chung về Nhà nước và pháp luật:

- Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt.
- Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện.

Nhà nước sử dụng pháp luật làm công cụ quản lý xã hội, đồng thời pháp luật quy định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và giới hạn quyền lực của Nhà nước.

2.10.2. Vai trò của Nhà nước đối với pháp luật

Nhà nước có vai trò quan trọng trong quá trình hình thành, phát triển và bảo đảm thực hiện pháp luật.

a) Nhà nước ban hành pháp luật

Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền để ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

Ví dụ:

Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Hải quan.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

b) Nhà nước thừa nhận pháp luật

Trong những trường hợp nhất định, Nhà nước thừa nhận các tập quán, án lệ hoặc hình thức pháp luật khác theo quy định.

c) Nhà nước tổ chức thực hiện pháp luật

Nhà nước thành lập các cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thi hành và áp dụng pháp luật.

Ví dụ:

- Cơ quan thuế tổ chức thực hiện pháp luật về thuế.
- Cơ quan hải quan thực hiện pháp luật về hải quan.
- Tòa án nhân dân xét xử theo quy định pháp luật.

d) Nhà nước bảo đảm thực hiện pháp luật

Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế, giáo dục, tổ chức và cưỡng chế để bảo đảm pháp luật được thực hiện.

e) Nhà nước bảo vệ và xử lý hành vi vi phạm pháp luật

Nhà nước tổ chức các cơ quan có thẩm quyền để phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

2.10.3. Vai trò của pháp luật đối với Nhà nước

Pháp luật có vai trò quan trọng trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước.

a) Pháp luật là cơ sở pháp lý để tổ chức bộ máy Nhà nước

Pháp luật quy định:

- Cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước.
- Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan.
- Thẩm quyền của từng cơ quan.
- Mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước.

Ví dụ:

Hiến pháp quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cơ bản của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

b) Pháp luật là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội

Nhà nước sử dụng pháp luật để quản lý các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

c) Pháp luật giới hạn và kiểm soát quyền lực nhà nước

Pháp luật quy định phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

Điều này giúp ngăn ngừa các hành vi lạm quyền, vượt quyền và tùy tiện trong thực thi công vụ.

d) Pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước

Pháp luật xác lập các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Nhà nước trong các quan hệ pháp lý.

e) Pháp luật tạo cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước

Thông qua pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền và Nhân dân có cơ sở để giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước.

2.10.4. Mối quan hệ tác động qua lại giữa Nhà nước và pháp luật

Nhà nước và pháp luật có mối quan hệ tác động qua lại.

MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

NHÀ NƯỚC

Ban hành pháp luật

Thừa nhận pháp luật

Tổ chức thực hiện pháp luật

Bảo đảm pháp luật

PHÁP LUẬT

Tổ chức Nhà nước

Xác định thẩm quyền

Kiểm soát quyền lực

Điều chỉnh hoạt động Nhà nước

TÁC ĐỘNG QUA LẠI

Cùng góp phần duy trì trật tự xã hội và phát triển đất nước.

Như vậy, Nhà nước và pháp luật có mối quan hệ không thể tách rời. Nhà nước không thể quản lý xã hội hiệu quả nếu thiếu pháp luật; ngược lại, pháp luật cũng khó có thể được bảo đảm thực hiện nếu không có tổ chức quyền lực nhà nước.

2.10.5. Mối quan hệ giữa Nhà nước pháp quyền và pháp luật

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Trong Nhà nước pháp quyền, pháp luật giữ vai trò đặc biệt quan trọng.

Các yêu cầu cơ bản:

- Nhà nước phải được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật.
- Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất.
- Quyền lực nhà nước phải được kiểm soát.
- Cơ quan nhà nước chỉ được thực hiện quyền hạn trong phạm vi pháp luật quy định.
- Quyền con người và quyền công dân phải được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm.
- Mọi cá nhân và tổ chức đều bình đẳng trước pháp luật.

Đối với Việt Nam, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ quan trọng nhằm hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước, nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật và hiệu quả thi hành pháp luật.

2.10.6. Liên hệ thực tiễn trong ngành Thuế và Hải quan

Mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật được thể hiện rất rõ trong hoạt động quản lý thuế và hải quan.

Đối với lĩnh vực Thuế:

Nhà nước ban hành pháp luật thuế để:

- Quy định các loại thuế.
- Xác định đối tượng chịu thuế.
- Xác định nghĩa vụ của người nộp thuế.
- Quy định thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế.
- Quy định trình tự, thủ tục quản lý thuế.
- Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Đối với lĩnh vực Hải quan:

Nhà nước ban hành pháp luật hải quan để:

- Quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.
- Kiểm tra và giám sát hàng hóa.
- Kiểm soát phương tiện vận tải xuất nhập cảnh.
- Quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Phòng, chống buôn lậu.
- Bảo vệ an ninh kinh tế và chủ quyền quốc gia.

Ví dụ tổng hợp:

Một doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu 100 tấn nguyên liệu từ Đức.

Nhà nước ban hành các quy định pháp luật về:

1. Chính sách quản lý mặt hàng nhập khẩu.
2. Thủ tục hải quan.
3. Phân loại mã số HS.
4. Xác định xuất xứ hàng hóa.
5. Xác định trị giá hải quan.
6. Thuế nhập khẩu và các loại thuế liên quan.
7. Kiểm tra và giám sát hải quan.
8. Xử lý vi phạm nếu doanh nghiệp khai báo không đúng quy định.

Trong trường hợp này, Nhà nước sử dụng pháp luật để quản lý hoạt động nhập khẩu, bảo vệ lợi ích quốc gia và bảo đảm nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp.

Ngược lại, các quy định pháp luật cũng xác định rõ giới hạn thẩm quyền và trách nhiệm của công chức hải quan khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp.

2.11. Tổng kết kiến thức Chương 2

Qua nghiên cứu chương Những vấn đề chung về pháp luật, người học cần nắm vững các nội dung trọng tâm sau:

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Nội dung	Kiến thức trọng tâm
2.1. Nguồn gốc pháp luật	Pháp luật ra đời gắn với sự phát triển kinh tế, xã hội, sự xuất hiện Nhà nước và sự phân hóa giai cấp.
2.2. Khái niệm và bản chất	Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận; có tính giai cấp và tính xã hội.
2.3. Thuộc tính pháp luật	Tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về hình thức, tính bắt buộc chung và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.
2.4. Chức năng và vai trò	Điều chỉnh, bảo vệ, giáo dục; là công cụ quản lý xã hội và kiểm soát quyền lực nhà nước.
2.5. Quy phạm pháp luật	Bao gồm giả định, quy định và chế tài.
2.6. Quan hệ pháp luật	Bao gồm chủ thể, nội dung và khách thể; phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt trên cơ sở sự kiện pháp lý.
2.7. Thực hiện pháp luật	Tuân thủ, thi hành, sử dụng và áp dụng pháp luật.
2.8. Vi phạm và trách nhiệm pháp lý	Vi phạm hình sự, hành chính, dân sự và kỷ luật; trách nhiệm pháp lý tương ứng.
2.9. Pháp chế xã hội chủ nghĩa	Yêu cầu mọi chủ thể tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh Hiến pháp, pháp luật.
2.10. Quan hệ Nhà nước và pháp luật	Nhà nước ban hành, tổ chức thực hiện pháp luật; pháp luật tổ chức và kiểm soát quyền lực nhà nước.

2.12. Những nội dung đặc biệt quan trọng

Dưới đây là 12 kiến thức cần ưu tiên ghi nhớ:

1. Pháp luật ra đời gắn với sự xuất hiện Nhà nước và những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định.
2. Bản chất pháp luật bao gồm tính giai cấp và tính xã hội.
3. Pháp luật có bốn thuộc tính cơ bản: tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về hình thức, tính bắt buộc chung và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.
4. Chức năng cơ bản của pháp luật gồm điều chỉnh, bảo vệ và giáo dục.
5. Cấu trúc quy phạm pháp luật gồm giả định, quy định và chế tài.
6. Quan hệ pháp luật gồm ba thành phần: chủ thể, nội dung và khách

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

thể.

7. Sự kiện pháp lý gồm sự biến pháp lý và hành vi pháp lý.
8. Bốn hình thức thực hiện pháp luật gồm tuân thủ, thi hành, sử dụng và áp dụng.
9. Cấu thành vi phạm pháp luật gồm mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể.
10. Bốn loại vi phạm pháp luật cơ bản gồm vi phạm hình sự, hành chính, dân sự và kỷ luật.
11. Bốn loại trách nhiệm pháp lý cơ bản gồm hình sự, hành chính, dân sự và kỷ luật.
12. Pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2.13. Văn bản pháp luật và tài liệu tham khảo

Để nghiên cứu chuyên sâu chương này, người học nên tham khảo:

1. Hiến pháp năm 2013, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.
2. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hiện hành.
3. Bộ luật Dân sự năm 2015.
4. Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các sửa đổi hiện hành.
5. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hiện hành.
6. Luật Quản lý thuế năm 2019 và các văn bản sửa đổi, thay thế, bổ sung có hiệu lực tại thời điểm học.
7. Luật Hải quan năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hiện hành.
8. Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật của các cơ sở đào tạo luật.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Saigon Academy

TÀI LIỆU ÔN THI CÔNG CHỨC HẢI QUAN

PHẦN 2: HIẾN PHÁP NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM



Cập nhật

2027

TS. Trần Quang Vũ
Z, M: 0913106015

CHƯƠNG 3. KHÁI QUÁT VỀ HIẾN PHÁP VIỆT NAM

Sau khi nghiên cứu chương này, người học cần nắm vững:

- Khái niệm, bản chất và vị trí pháp lý của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
- Quá trình hình thành và phát triển của nền lập hiến Việt Nam qua các thời kỳ.
- Hoàn cảnh ra đời, quá trình xây dựng và sửa đổi Hiến pháp năm 2013.
- Bố cục, nội dung cơ bản và những nguyên tắc quan trọng được quy định trong Hiến pháp.
- Hiệu lực pháp lý tối cao của Hiến pháp và trách nhiệm bảo đảm thi hành Hiến pháp.

Đây là chương kiến thức nền tảng, có ý nghĩa quan trọng đối với người dự thi công chức Thuế và công chức Hải quan, bởi Hiến pháp là cơ sở pháp lý cao nhất quy định tổ chức quyền lực nhà nước, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, chế độ kinh tế, tài chính và những nguyên tắc hoạt động của bộ máy nhà nước.

3.1. Khái niệm và vị trí pháp lý của Hiến pháp

3.1.1. Khái niệm Hiến pháp

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của một quốc gia, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật, quy định những vấn đề nền tảng về chế độ chính trị, chế độ kinh tế, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Hiến pháp thể hiện ý chí, nguyện vọng và những nguyên tắc tổ chức đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của quốc gia. Đây là cơ sở pháp lý để Nhà nước tổ chức thực hiện quyền lực, quản lý xã hội và bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

Ở Việt Nam, Hiến pháp là văn bản pháp luật có vị trí đặc biệt trong hệ thống pháp luật. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế và mọi công dân đều có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và thực hiện Hiến pháp.

Ví dụ:

Hiến pháp năm 2013 quy định:

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân.
- Công dân có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.
- Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

Những quy định này là cơ sở để Quốc hội ban hành các đạo luật cụ thể như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.1.2. Đặc điểm cơ bản của Hiến pháp

Hiến pháp có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước.

Hiến pháp quy định những vấn đề quan trọng nhất về tổ chức và hoạt động của quốc gia, bao gồm:

- Chế độ chính trị.
- Chế độ kinh tế.
- Chính sách văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường.
- Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
- Tổ chức bộ máy nhà nước.
- Nguyên tắc tổ chức và phân công quyền lực nhà nước.

Các văn bản pháp luật khác được ban hành nhằm cụ thể hóa những nguyên tắc và quy định của Hiến pháp.

Thứ hai, Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Hiến pháp đứng ở vị trí cao nhất trong hệ thống pháp luật quốc gia.

Mọi văn bản quy phạm pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Không một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào được phép ban hành hay thực hiện các quy định trái với Hiến pháp.

Thứ ba, Hiến pháp có phạm vi điều chỉnh rộng.

Khác với các đạo luật thông thường thường điều chỉnh một hoặc một số nhóm quan hệ xã hội nhất định, Hiến pháp điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản nhất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và tổ chức quyền lực nhà nước.

Thứ tư, Hiến pháp có trình tự xây dựng và sửa đổi đặc biệt.

Việc xây dựng, thông qua và sửa đổi Hiến pháp được tiến hành theo trình tự chặt chẽ, với những yêu cầu đặc biệt về thẩm quyền, thủ tục và tỷ lệ

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

biểu quyết.

Điều này nhằm bảo đảm tính ổn định, tính lâu dài và sự đồng thuận xã hội đối với đạo luật cơ bản của quốc gia.

3.1.3. Vị trí pháp lý của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Hiến pháp giữ vị trí trung tâm và là cơ sở pháp lý để xây dựng toàn bộ hệ thống pháp luật.

Có thể khái quát vị trí của Hiến pháp thông qua sơ đồ sau:

HIẾN PHÁP

Đạo luật cơ bản – Hiệu lực pháp lý cao nhất

LUẬT, BỘ LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC KHÁC

Pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, quyết định, thông tư và các văn bản khác theo thẩm quyền

Sơ đồ minh họa quan hệ về hiệu lực pháp lý, không phải danh mục đầy đủ thứ bậc của mọi loại văn bản.

Trong đó:

- Quốc hội có thẩm quyền lập hiến và lập pháp.
- Chính phủ tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật, ban hành văn bản theo thẩm quyền.
- Các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành thông tư để hướng dẫn thực hiện pháp luật theo thẩm quyền.
- Các cơ quan nhà nước khác ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền và trình tự luật định.

Ví dụ trong lĩnh vực Thuế:

Hiến pháp quy định nghĩa vụ nộp thuế của mọi người theo luật định. Trên cơ sở đó, Quốc hội ban hành các luật thuế để quy định cụ thể:

- Đối tượng chịu thuế.
- Người nộp thuế.
- Căn cứ tính thuế.
- Thuế suất.
- Miễn thuế, giảm thuế.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

- Hoàn thuế.
- Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế.

Như vậy, Luật Quản lý thuế và các luật thuế chuyên ngành đều phải bảo đảm phù hợp với những nguyên tắc và quy định của Hiến pháp.

3.1.4. Phân biệt Hiến pháp với các đạo luật thông thường

Tiêu chí	Hiến pháp	Đạo luật thông thường
Vị trí pháp lý	Cao nhất	Thấp hơn Hiến pháp
Nội dung	Quy định những vấn đề nền tảng của quốc gia	Điều chỉnh các lĩnh vực cụ thể
Phạm vi điều chỉnh	Rộng, bao quát	Hẹp hơn, chuyên ngành
Thủ tục thông qua	Thủ tục lập hiến đặc biệt	Thủ tục lập pháp
Sửa đổi	Theo thủ tục sửa đổi Hiến pháp	Theo thủ tục sửa đổi luật
Vai trò	Là cơ sở của hệ thống pháp luật	Cụ thể hóa Hiến pháp

Lưu ý ôn thi: Khi đề thi hỏi về vị trí của Hiến pháp, cần xác định chính xác hai nội dung: Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước và có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

3.2. Lịch sử lập hiến Việt Nam

3.2.1. Khái quát về lịch sử lập hiến Việt Nam

Lịch sử lập hiến Việt Nam gắn liền với quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng Nhà nước và phát triển đất nước.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước cách mạng là xây dựng một bản Hiến pháp để xác lập cơ sở pháp lý cho chính quyền nhân dân.

Từ năm 1946 đến nay, Việt Nam đã ban hành các bản Hiến pháp vào các năm:

1. Hiến pháp năm 1946.
2. Hiến pháp năm 1959.
3. Hiến pháp năm 1980.
4. Hiến pháp năm 1992.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

5. Hiến pháp năm 2013.

Đây là năm bản Hiến pháp đánh dấu những giai đoạn phát triển quan trọng của Nhà nước và xã hội Việt Nam.

3.2.2. Hiến pháp năm 1946

Hiến pháp năm 1946

Bản Hiến pháp đầu tiên

Được Quốc hội thông qua ngày 09/11/1946.

a. Hoàn cảnh ra đời

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập ngày 02/09/1945.

Ngày 06/01/1946, cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên được tổ chức trên phạm vi cả nước để bầu Quốc hội.

Quốc hội khóa I đã tiến hành xây dựng và thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào ngày 09/11/1946.

b. Nội dung cơ bản

Hiến pháp năm 1946 gồm Lời nói đầu và 7 chương, 70 điều, tập trung vào các nội dung:

- Chính thể và hình thức tổ chức Nhà nước.
- Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân.
- Nghị viện nhân dân.
- Chính phủ.
- Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính.
- Cơ quan tư pháp.
- Việc sửa đổi Hiến pháp.

c. Ý nghĩa lịch sử

Hiến pháp năm 1946 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng:

- Khẳng định nền độc lập và chủ quyền của quốc gia.
- Xác lập cơ sở pháp lý cho Nhà nước Việt Nam mới.
- Đề cao quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của công dân.
- Thể hiện tư tưởng xây dựng Nhà nước của nhân dân.

Đây là dấu mốc đầu tiên trong lịch sử lập hiến của Nhà nước Việt Nam

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

hiện đại.

3.2.3. Hiến pháp năm 1959

Hiến pháp năm 1959

Được Quốc hội thông qua ngày 31/12/1959.

a. Hoàn cảnh ra đời

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 và Hiệp định Genève được ký kết, đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền.

Miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong khi đó, miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Hiến pháp năm 1946 không còn hoàn toàn phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới. Vì vậy, Nhà nước tiến hành sửa đổi và xây dựng bản Hiến pháp năm 1959.

b. Nội dung cơ bản

Hiến pháp năm 1959 gồm Lời nói đầu và 10 chương, 112 điều.

Các nội dung chủ yếu bao gồm:

- Chế độ chính trị.
- Chế độ kinh tế và xã hội.
- Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
- Quốc hội.
- Chủ tịch nước.
- Hội đồng Chính phủ.
- Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính.
- Tòa án và Viện kiểm sát nhân dân.

c. Ý nghĩa

Hiến pháp năm 1959 phản ánh nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước.

Bản Hiến pháp này tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức bộ máy nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

3.2.4. Hiến pháp năm 1980

Hiến pháp năm 1980

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Được Quốc hội thông qua ngày 18/12/1980.

a. Hoàn cảnh ra đời

Ngày 30/04/1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất.

Ngày 02/07/1976, Quốc hội quyết định đổi tên nước thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sau khi thống nhất đất nước, yêu cầu đặt ra là xây dựng một bản Hiến pháp mới phù hợp với tình hình chính trị, kinh tế và xã hội của cả nước.

Ngày 18/12/1980, Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 1980.

b. Nội dung cơ bản

Hiến pháp năm 1980 gồm Lời nói đầu và 12 chương, 147 điều.

Các nội dung chủ yếu:

- Chế độ chính trị.
- Chế độ kinh tế.
- Văn hóa, giáo dục, khoa học và kỹ thuật.
- Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
- Quốc hội.
- Hội đồng Nhà nước.
- Hội đồng Bộ trưởng.
- Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.
- Tòa án nhân dân.
- Viện kiểm sát nhân dân.

c. Ý nghĩa

Hiến pháp năm 1980 đánh dấu bước phát triển mới của nền lập hiến Việt Nam sau khi đất nước thống nhất.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, mô hình quản lý kinh tế tập trung, bao cấp bộc lộ nhiều hạn chế, đòi hỏi phải có sự đổi mới về tư duy quản lý và tổ chức nền kinh tế.

3.2.5. Hiến pháp năm 1992

Hiến pháp năm 1992

Được Quốc hội thông qua ngày 15/04/1992.

a. Hoàn cảnh ra đời

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

Năm 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước.

Quá trình đổi mới đặt ra yêu cầu phải thay đổi nhiều quy định trong Hiến pháp năm 1980 nhằm tạo cơ sở pháp lý cho:

- Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.
- Vận hành nền kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.
- Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.
- Thu hút đầu tư nước ngoài.
- Đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Ngày 15/04/1992, Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 1992.

b. Nội dung cơ bản

Hiến pháp năm 1992 gồm Lời nói đầu và 12 chương, 147 điều.

Một số nội dung quan trọng:

- Khẳng định đường lối phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần.
- Ghi nhận quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Tạo cơ sở pháp lý cho việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.
- Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước.

Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung một số điều vào năm 2001.

c. Ý nghĩa

Hiến pháp năm 1992 có ý nghĩa quan trọng trong việc thể chế hóa đường lối đổi mới, tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam.

Đặc biệt, các quy định về sở hữu, thành phần kinh tế, đầu tư và hoạt động kinh doanh đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2.6. Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp hiện hành, đã được sửa đổi năm 2025

Được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

a. Hoàn cảnh ra đời

Sau hơn 20 năm thực hiện Hiến pháp năm 1992, đất nước đã có nhiều thay đổi quan trọng:

- Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển.
- Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.
- Yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ngày càng cao.
- Nhận thức về quyền con người, quyền công dân có nhiều bước phát triển.
- Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước cần tiếp tục được đổi mới.

Vì vậy, việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 trở thành yêu cầu khách quan.

Ngày 28/11/2013, Quốc hội khóa XIII thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b. Nội dung nổi bật

Hiến pháp năm 2013 có nhiều điểm đổi mới quan trọng:

- Đề cao vị trí, vai trò của Nhân dân trong việc thực hiện quyền lực nhà nước.
- Quy định rõ hơn về quyền con người và quyền công dân.
- Tiếp tục hoàn thiện nguyên tắc tổ chức và kiểm soát quyền lực nhà nước.
- Khẳng định vai trò của kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế.
- Bổ sung, hoàn thiện các quy định về bảo vệ môi trường, giáo dục, khoa học và công nghệ.
- Đổi mới một số nội dung về tổ chức bộ máy nhà nước.

c. Ý nghĩa

Hiến pháp năm 2013 đánh dấu bước phát triển quan trọng của nền lập hiến Việt Nam, đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong giai đoạn mới.

Tài liệu thuộc bản quyền của TS. Trần Quang Vũ - Mobile, zalo: 0913106015

https://congchuchaiquan.com/

ĐĂNG KÝ MUA TÀI LIỆU ĐỂ XEM FULL NHÉ!

Tài liệu ôn thi công chức hải quan







Giá: 500 nghìn đồng

Thanh toán:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GIÁO DỤC LAN ANH

Số tài khoản: **1028181075**

Ngân hàng: TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nội dung: Số điện thoại + Bộ đề thi CCHQ

Vietcombank

Nhận link Google Drive qua Zalo, email ngay lập tức

Liên hệ:

Mr. Trần Quang Vũ

M, Z: 0913106015

Zalo